

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hoá của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) của một số mặt hàng trong Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư số 131/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hoá của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục một số mặt hàng được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT.

Những mặt hàng được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT được đánh dấu "x" tại cột "Mặt hàng được giảm" của Danh mục một số mặt hàng được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT.

Điều 2. Những mặt hàng không chi tiết trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thuộc đối tượng được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT theo quy định tại Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 13/2009/TT-BTC ngày 22/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hoá, dịch vụ doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg và Thông tư số 13/2009/TT-BTC.

Điều 3. Những nội dung khác không được hướng dẫn tại Thông tư này thì vẫn thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 131/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hoá của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng đối với các Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Quá trình thực hiện nếu phát hiện việc áp dụng mức thuế suất thuế GTGT không thống nhất đối với cùng một loại hàng hoá nhập khẩu và sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước, cơ quan thuế và cơ quan Hải quan địa phương báo cáo về Bộ Tài chính để kịp thời hướng dẫn thực hiện thống nhất./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ
và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND, Sở Tài Chính, Cục thuế,
Cục Hải quan, Kho bạc NN các địa phương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**DANH MỤC MỘT SỐ MẶT HÀNG ĐƯỢC GIẢM 50% MỨC THUẾ SUẤT
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2009/TT-BTC ngày 30/01/2009 của Bộ Tài chính)



Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
27.01				Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.		
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:		
2701	11	00	00	- - Than antraxit	10	x
2701	12			- - Than bi tum:		
2701	12	10	00	- - - Than để luyện cốc	10	x
2701	12	90	00	- - - Loại khác	10	x
2701	19	00	00	- - Than đá loại khác	10	x
2701	20	00	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	x
27.02				Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.		
2702	10	00	00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	10	x
2702	20	00	00	- Than non đã đóng bánh	10	x
27.03				Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.		
2703	00	10	00	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	10	x
2703	00	20	00	- Than bùn đã đóng bánh	10	x
27.04				Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.		
2704	00	10	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	10	x
2704	00	20	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				non hay than bùn		
2704	00	30	00	- Muội bình chung than đá	10	x
3601	00	00	00	Bột nổ đẩy.	10	x
3602	00	00	00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	10	x
3603				Ngòi an toàn; ngòi nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.		
3603	00	10	00	- Ngòi bán thành phẩm; đầu đạn cơ bản; tuýp tín hiệu	10	x
3603	00	20	00	- Ngòi an toàn hoặc ngòi nổ	10	x
3603	00	90	00	- Loại khác	10	x
3824				Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3824	10	00	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	10	
3824	30	00	00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	10	
3824	40	00	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	10	
3824	50	00	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	10	x
3824	60	00	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	10	
				- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:		
3824	71	00		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):		
3824	71	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				phận ngắt mạch		
3824	71	00	90	- - - Loại khác	10	
3824	72	00	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	10	
3824	73	00	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	10	
3824	74	00		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):		
3824	74	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	10	
3824	74	00	90	- - - Loại khác	10	
3824	75	00	00	- - Chứa tetrachloride carbon	10	
3824	76	00	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	10	
3824	77	00	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	10	
3824	78	00	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	10	
3824	79	00	00	- - Loại khác	10	
				- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:		
3824	81	00	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	10	
3824	82	00	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	10	
3824	83	00	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	10	
3824	90			- Loại khác:		
3824	90	10	00	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ		
3824	90	20	00	- - Hỗn hợp các chất hoá học, dùng trong chế biến thực phẩm	10	
3824	90	30	00	- - Bột nhào dùng để sao chụp với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng hàng rời hoặc đóng gói để sử dụng được ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc vật liệu dệt)	10	
3824	90	40	00	- - Dung môi vô cơ phức hợp	10	
3824	90	50	00	- - Dầu axeton	10	
3824	90	60	00	- - Các chế phẩm hoặc hỗn hợp chứa monosodium glutamate	10	
3824	90	90	00	- - Loại khác	10	
4011				Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su.		
4011	10	00	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	10	
4011	20			- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:		
4011	20	10	00	- - Chiều rộng không quá 450 mm	10	
4011	20	90	00	- - Loại khác	10	
4011	30	00	00	- Loại dùng cho máy bay	10	
4011	40	00	00	- Loại dùng cho xe mô tô	10	
4011	50	00	00	- Loại dùng cho xe đạp	10	
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:		
4011	61	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:		
4011	61	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	61	00	90	- - - Loại khác	10	
4011	62	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:		
4011	62	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	62	00	90	- - - Loại khác	10	
4011	63	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				thước vành trên 61 cm:		
4011	63	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	63	00	90	- - - Loại khác	10	
4011	69	00		- - Loại khác:		
4011	69	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	69	00	90	- - - Loại khác	10	
				- Loại khác:		
4011	92	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:		
4011	92	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	92	00	90	- - - Loại khác	10	
4011	93	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:		
4011	93	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	93	00	90	- - - Loại khác	10	
4011	94			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:		
4011	94	10	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	94	90	00	- - - Loại khác	10	
4011	99			- - Loại khác:		
4011	99	10	00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	10	
4011	99	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4011	99	30	00	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	
4011	99	90	00	- - - Loại khác	10	
				+ Riêng: Lớp thuộc nhóm 4011 có chiều rộng lốp từ 9 inches (228,6 mm) và đường kính vành từ 20 inches (508 mm) trở lên	10	x
4012				Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.		
				- Lốp đắp lại:		
4012	11	00	00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				và ô tô đua)		
4012	12			- - Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:		
4012	12	10	00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	10	
4012	12	90	00	- - - Loại khác	10	
4012	13	00	00	- - Loại dùng cho máy bay	10	
4012	19			- - Loại khác:		
4012	19	10	00	- - - Loại dùng cho xe mô tô	10	
4012	19	20	00	- - - Loại dùng cho xe đạp	10	
4012	19	30	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4012	19	40	00	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	10	
4012	19	90	00	- - - Loại khác	10	
4012	20			- Lớp đã qua sử dụng, loại dùng hơi bơm:		
4012	20	10	00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	10	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:		
4012	20	21	00	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	10	
4012	20	29	00	- - - Loại khác	10	
4012	20	30		- - Loại dùng cho máy bay:		
4012	20	30	10	- - - Phù hợp để đắp lại	10	
4012	20	30	90	- - - Loại khác	10	
4012	20	40	00	- - Loại dùng cho xe mô tô	10	
4012	20	50	00	- - Loại dùng cho xe đạp	10	
4012	20	60	00	- - Loại dùng cho máy dọn đất	10	
4012	20	70	00	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	10	
				- - Loại khác:		
4012	20	91	00	- - - Lớp trơn	10	
4012	20	99	00	- - - Loại khác	10	
4012	90			- Loại khác:		
				- - Lớp đặc:		
4012	90	11	00	- - - Có đường kính ngoài không quá 100 mm	10	
4012	90	12	00	- - - Có đường kính ngoài trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	10	
4012	90	13	00	- - - Có đường kính ngoài trên 250 mm,	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09		
4012	90	14	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	10	
4012	90	15	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	10	
4012	90	16	00	- - - Loại lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	10	
4012	90	19	00	- - - Loại khác	10	
				- - Lốp nửa đặc:		
4012	90	21	00	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	10	
				- - - Có chiều rộng trên 450 mm		
				- - - Loại khác		
4012	90	22	00	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	10	
4012	90	29	00	- - - Loại khác	10	
4012	90	70	00	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	10	
4012	90	80	00	- - Lót vành	10	
4012	90	90	00	- - Loại khác	10	
				+ Riêng: Lốp thuộc nhóm 4012 có chiều rộng lốp từ 9 inches (228,6 mm) và đường kính vành từ 20 inches (508 mm) trở lên	10	x
44.10				Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.		
				- Bằng gỗ:		
4410	11	00	00	- - Ván dăm	10	x
4410	12	00	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	10	x
4410	19	00	00	- - Loại khác	10	x
4410	90	00	00	- Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
44.11				Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.		
				- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):		
4411	12	00	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	10	x
4411	13	00	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	10	x
4411	14	00	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	10	x
				- Loại khác:		
4411	92	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	10	x
4411	93	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	10	x
4411	94	00	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	10	x
68.04				Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.		
6804	10	00	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	10	
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:		
6804	21	00	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	10	
6804	22	00		- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm:		
6804	22	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	10	
6804	22	00	90	- - - Loại khác	10	
6804	23	00		- - Bằng đá tự nhiên:		
6804	23	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
6804	23	00	90	- - - Loại khác	10	
6804	30	00		- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:		
6804	30	00	10	- - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	10	
6804	30	00	90	- - Loại khác	10	
				+ Riêng: Đá mài thuộc nhóm 6804	10	x
68.10				Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.		
				- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:		
6810	11	00	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	10	
6810	19	00	00	- - Loại khác	10	
				- Sản phẩm khác:		
6810	91	00	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	10	
6810	99	00	00	- - Loại khác	10	
				+ Riêng: Các sản phẩm bê tông công nghiệp gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông các loại, panen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc phi sẵn tiêu chuẩn (trừ gạch bê tông) thuộc các mã số 6810.91.00.00, 6810.99.00.00	10	x
70.02				Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.		
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	10	
7002	20	00	00	- Dạng thanh	10	
				- Dạng ống:		
7002	31			- - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc oxit silic nấu chảy khác:		
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	10	
7002	31	90	00	- - - Loại khác	10	
7002	32			- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				khi ở nhiệt độ từ 0° C đến 300°C:		
7002	32	10	00	- - - Đẽ làm ống đèn chân không	10	
7002	32	90		- - - Loại khác:		
7002	32	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	10	x
7002	32	90	90	- - - - Loại khác	10	
				+ Riêng: Ống thủy tinh trung tính thuộc mã số 7002.32.90.90	10	x
7002	39			- - Loại khác:		
7002	39	10	00	- - - Đẽ làm ống đèn chân không	10	
7002	39	90		- - - Loại khác:		
7002	39	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	10	x
7002	39	90	90	- - - - Loại khác	10	
				+ Riêng: Ống thủy tinh trung tính thuộc mã số 7002.39.90.90	10	x
7107	00	00	00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	10	
				Riêng: Loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây thuộc mã số 7107.00.00.00	10	x
7109	00	00	00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	10	
				Riêng: Loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây thuộc mã số 7109.00.00.00	10	x
71.10				Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.		
				- Bạch kim:		
7110	11			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110	11	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	10	
7110	11	90	00	- - - Loại khác	10	
7110	19	00	00	- - Loại khác	10	
				- Paladi:		
7110	21			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7110	21	10	00	- - - Dạng hợp kim chứa không dưới 20% tính theo trọng lượng là paladi, phù hợp dùng để làm răng giả	10	
7110	21	20	00	- - - Loại khác, dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	10	
7110	21	90	00	- - - Loại khác	10	
7110	29	00	00	- - Loại khác	10	
				- Rôdi:		
7110	31			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110	31	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	10	
7110	31	90	00	- - - Loại khác	10	
7110	39	00	00	- - Loại khác	10	
				- Iridi, osmi và ruteni:		
7110	41			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		
7110	41	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	10	
7110	41	90	00	- - - Loại khác	10	
7110	49	00	00	- - Loại khác	10	
				+ Riêng: Loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây thuộc nhóm 7110	10	x
71.11				Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.		
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	10	
7111	00	90	00	- Loại khác	10	
				+ Riêng: Loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây (trừ vàng nhập khẩu) thuộc nhóm 7111	10	x
72.01				Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.		
7201	10	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	10	x
7201	20	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	10	x
7201	50	00	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
72.02				Hợp kim fero.		
				- Fero - mangan:		
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	10	x
7202	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Fero - silic:		
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	10	x
7202	29	00	00	- - Loại khác	10	x
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	10	x
				- Fero - crom:		
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng cacbon trên 4% tính theo trọng lượng	10	x
7202	49	00	00	- - Loại khác	10	x
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	10	x
7202	60	00	00	- Fero - niken	10	x
7202	70	00	00	- Fero - molipden	10	x
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	10	x
				- Loại khác:		
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	10	x
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi	10	x
7202	93	00	00	- - Fero - niobi	10	x
7202	99	00	00	- - Loại khác	10	x
72.03				Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.		
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	10	x
7203	90	00	00	- Loại khác	10	x
72.04				Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.		
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	10	x
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7204	21	00	00	- - Bảng thép không gỉ	10	x
7204	29	00	00	- - Loại khác	10	x
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	10	x
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:		
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	10	x
7204	49	00	00	- - Loại khác	10	x
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	10	x
72.05				Hạt và bột của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.		
7205	10	00	00	- Hạt	10	x
				- Bột:		
7205	21	00	00	- - Cửa thép hợp kim	10	x
7205	29	00	00	- - Loại khác	10	x
72.06				Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).		
7206	10			- Dạng thỏi đúc:		
7206	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% tính theo trọng lượng trở lên	10	x
7206	10	90	00	- - Loại khác	10	x
7206	90	00	00	- Loại khác	10	x
72.07				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.		
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:		
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	10	x
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	10	x
7207	12	90	00	- - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7207	19	00	00	- - Loại khác	10	x
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:		
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	10	x
7207	20	19		- - - Loại khác:		
7207	20	19	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	10	x
7207	20	19	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Loại khác:		
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	10	x
7207	20	99		- - - Loại khác:		
7207	20	99	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	10	x
7207	20	99	90	- - - - Loại khác	10	x
72.08				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.		
7208	10	00	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	10	x
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:		
7208	25			- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:		
7208	25	10	00	- - - Dạng cuộn để cán lại	10	x
7208	25	90	00	- - - Loại khác	10	x
7208	26	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	x
7208	27	00	00	- - Chiều dày dưới 3mm	10	x
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:		
7208	36	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	x
7208	37	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	x
7208	38	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	x
7208	39	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	x
7208	40	00	00	- Dạng không cuộn, không được gia công	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt		
				- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:		
7208	51	00	00	-- Chiều dày trên 10 mm	10	x
7208	52	00	00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	x
7208	53	00	00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	x
7208	54	00	00	-- Chiều dày dưới 3 mm	10	x
7208	90	00	00	- Loại khác	10	x
72.09				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.		
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7209	15	00	00	-- Có chiều dày từ 3mm trở lên	10	x
7209	16	00	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10	x
7209	17	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	10	x
7209	18			-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:		
7209	18	10	00	--- Tầm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	10	x
7209	18	20	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	10	x
7209	18	90	00	--- Loại khác	10	x
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7209	25	00	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	10	x
7209	26	00	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10	x
7209	27	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	10	x
7209	28			-- Có chiều dày dưới 0,5mm:		
7209	28	10	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	10	x
7209	28	90	00	--- Loại khác	10	x
7209	90			- Loại khác:		
7209	90	10	00	-- Hình lượn sóng	10	x
7209	90	90	00	-- Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
72.10				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.		
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:		
7210	11			- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:		
7210	11	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10	x
7210	11	90	00	- - - Loại khác	10	x
7210	12			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		
7210	12	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10	x
7210	12	90	00	- - - Loại khác	10	x
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:		
7210	20	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	x
7210	20	90	00	- - Loại khác	10	x
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		
7210	30	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
7210	30	10	10	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	30	10	90	- - - Loại khác	10	x
7210	30	90		- - Loại khác:		
7210	30	90	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	30	90	90	- - - Loại khác	10	x
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
7210	41			- - Hình lượn sóng:		
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	41	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	x
7210	41	90	00	- - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7210	49			- - Loại khác:		
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:		
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10	x
7210	49	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7210	49	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	x
7210	49	90	00	- - - Loại khác	10	x
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	10	x
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:		
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:		
7210	61	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
7210	61	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	61	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7210	61	90		- - - Loại khác:		
7210	61	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	61	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7210	69			- - Loại khác:		
7210	69	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
7210	69	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	69	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7210	69	90		- - - Loại khác:		
7210	69	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	69	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7210	70			- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:		
7210	70	10	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450		
7210	70	10	19	- - - - Loại khác	10	x
7210	70	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	10	x
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:		
7210	70	10	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	10	x
7210	70	10	39	- - - - Loại khác	10	x
7210	70	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	10	x
7210	70	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	x
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm		
7210	70	10	61	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 85.18 và 8450	10	x
7210	70	10	69	- - - - Loại khác	10	x
7210	70	10	90	- - - Loại khác	10	x
7210	70	90		- - Loại khác:		
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:		
7210	70	90	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	10	x
7210	70	90	19	- - - - Loại khác	10	x
7210	70	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	10	x
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:		
7210	70	90	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7210	70	90	39	- - - - Loại khác	10	x
7210	70	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	10	x
7210	70	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	x
7210	70	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	70	90	90	- - - Loại khác	10	x
7210	90			- Loại khác:		
7210	90	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
7210	90	10	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	10	x
7210	90	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	10	x
7210	90	10	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	90	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	10	x
7210	90	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	x
7210	90	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	90	10	90	- - - Loại khác	10	x
7210	90	90		- - Loại khác:		
7210	90	90	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	10	x
7210	90	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	10	x
7210	90	90	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	90	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm		
7210	90	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10	x
7210	90	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	10	x
7210	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
72.11				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.		
				- Không được gia công quá mức cán nóng:		
7211	13			- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:		
7211	13	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	10	x
7211	13	20	00	- - - Hình lượn sóng, hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10	x
7211	13	90	00	- - - Loại khác	10	x
7211	14			- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		
7211	14	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7211	14	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10	x
7211	14	90	00	- - - Loại khác	10	x
7211	19			- - Loại khác:		
7211	19	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7211	19	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10	x
7211	19	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10	x
7211	19	90	00	- - - Loại khác	10	x
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				(ép nguội):		
7211	23			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:		
7211	23	10	00	- - - Dạng lượn sóng	10	x
7211	23	20	00	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7211	23	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10	x
7211	23	90	00	- - - Loại khác	10	x
7211	29			- - Loại khác:		
7211	29	10	00	- - - Dạng lượn sóng	10	x
7211	29	20	00	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7211	29	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10	x
7211	29	90	00	- - - Loại khác	10	x
7211	90			- Loại khác:		
7211	90	10	00	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7211	90	20	00	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10	x
7211	90	30	00	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10	x
7211	90	90	00	- - Loại khác	10	x
72.12				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.		
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:		
7212	10	10	00	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7212	10	90	00	- - Loại khác	10	x
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		
7212	20	10	00	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7212	20	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7212	20	90	00	- - Loại khác	10	x
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
7212	30	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7212	30	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	x
7212	30	90		- - Loại khác:		
7212	30	90	10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10	x
7212	30	90	90	- - - Loại khác	10	x
7212	40			- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		
7212	40	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7212	40	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	x
7212	40	90	00	- - Loại khác	10	x
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:		
7212	50	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:		
7212	50	10	10	- - - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	10	x
7212	50	10	90	- - - Loại khác	10	x
7212	50	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:		
7212	50	20	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10	x
7212	50	20	90	- - - Loại khác	10	x
7212	50	90		- - Loại khác:		
7212	50	90	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10	x
7212	50	90	90	- - - Loại khác	10	x
7212	60			- Được dát phủ:		
7212	60	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7212	60	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm		
7212	60	90	00	- - Loại khác	10	x
72.13				Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.		
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10	x
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	10	x
				- Loại khác:		
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:		
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	10	x
7213	91	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7213	91	00	90	- - - Loại khác	10	x
7213	99	00		- - Loại khác:		
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	10	x
7213	99	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7213	99	00	90	- - - Loại khác	10	x
72.14				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.		
7214	10			- Đã qua rèn:		
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214	10	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	10	11	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	10	19		- - - Loại khác:		
7214	10	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	10	19	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Loại khác:		
7214	10	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214	10	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	10	21	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	10	29		- - - Loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7214	10	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	10	29	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:		
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7214	20	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214	20	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	20	11	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	20	19		- - - Loại khác:		
7214	20	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	20	19	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Loại khác:		
7214	20	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214	20	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	20	21	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	20	29		- - - Loại khác:		
7214	20	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	20	29	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	10	x
				- Loại khác:		
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		
7214	91	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7214	91	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	91	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	91	20		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7214	91	20	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	91	20	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	99			- - Loại khác:		
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:		
7214	99	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	99	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7214	99	90		- - - Loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7214	99	90	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7214	99	90	90	- - - - Loại khác	10	x
72.15				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.		
7215	10	00	00	- Bảng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	10	x
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn :		
7215	50	10	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7215	50	10	90	- - - Loại khác	10	x
7215	50	90		- - Loại khác:		
7215	50	90	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7215	50	90	90	- - - Loại khác	10	x
7215	90	00		- Loại khác:		
7215	90	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	10	x
7215	90	00	90	- - Loại khác	10	x
72.16				Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.		
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10	x
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:		
7216	21	00	00	- - Hình chữ L	10	x
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	10	x
				- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
7216	31	00	00	- - Hình chữ U	10	x
7216	32	00	00	- - Hình chữ I	10	x
7216	33	00	00	- - Hình chữ H	10	x
7216	40	00	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên		
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		
7216	50	10	00	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10	x
7216	50	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	x
7216	69	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác:		
7216	91	00	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	x
7216	99	00	00	- - Loại khác	10	x
72.17				Dây sắt hoặc thép không hợp kim.		
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:		
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	x
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7217	10	22	00	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	10	x
7217	10	29	00	- - - Loại khác	10	x
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	10	x
7217	10	39	00	- - - Loại khác	10	x
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:		
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	x
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	x
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45%		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				trở lên tính theo trọng lượng:		
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	10	x
7217	20	99	00	- - - Loại khác	10	x
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:		
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	x
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10	x
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phù hợp kim đồng loại dùng để làm thanh lớp (dây thanh)	10	x
7217	30	39	00	- - - Loại khác	10	x
7217	90	00		- Loại khác:		
7217	90	00	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	x
7217	90	00	90	- - Loại khác	10	x
72.18				Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ.		
7218	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10	x
				- Loại khác:		
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	10	x
7218	99	00	00	- - Loại khác	10	x
72.19				Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.		
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		
7219	11	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	x
7219	12	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	x
7219	13	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	x
7219	14	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	x
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	x
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	x
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	x
7219	24	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	x
				- Không gia công quá mức cán nguội:		
7219	31	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	10	x
7219	32	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	x
7219	33	00	00	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	10	x
7219	34	00	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10	x
7219	35	00	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10	x
7219	90			- Loại khác:		
7219	90	10	00	- - Chiều dày từ 1,5 mm đến dưới 125 mm có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	10	x
7219	90	20	00	- - Chiều dày dưới 1,5 mm không có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	10	x
7219	90	90	00	- - Loại khác	10	x
72.20				Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.		
				- Không gia công quá mức cán nóng:		
7220	11			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		
7220	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7220	11	90	00	- - - Loại khác	10	x
7220	12			- - Chiều dày dưới 4,75 mm:		
7220	12	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7220	12	90	00	- - - Loại khác	10	x
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:		
7220	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7220	20	90	00	- - Loại khác	10	x
7220	90			- Loại khác:		
7220	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7220	90	90	00	- - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7221	00	00	00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	10	x
72.22				Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.		
				- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7222	11	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7222	19	00	00	- - Loại khác	10	x
7222	20			- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7222	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7222	20	90	00	- - Loại khác	10	x
7222	30			- Các thanh và que khác:		
7222	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7222	30	90	00	- - Loại khác	10	x
7222	40	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	10	x
72.23				Dây thép không gỉ.		
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13 mm	10	x
7223	00	90	00	- Loại khác	10	x
72.24				Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.		
7224	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10	x
7224	90	00	00	- Loại khác	10	x
72.25				Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.		
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:		
7225	11	00	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10	x
7225	19	00	00	- - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7225	30	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	10	x
7225	40	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	10	x
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	10	x
				- Loại khác:		
7225	91	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	10	x
7225	92	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	10	x
7225	99	00	00	- - Loại khác	10	x
72.26				Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm.		
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:		
7226	11			- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:		
7226	11	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7226	11	90	00	- - - Loại khác	10	x
7226	19			- - Loại khác:		
7226	19	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7226	19	90	00	- - - Loại khác	10	x
7226	20			- Bảng thép gió:		
7226	20	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7226	20	90	00	- - - Loại khác	10	x
				- Loại khác:		
7226	91			- - Không được gia công quá mức cán nóng:		
7226	91	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7226	91	90	00	- - - Loại khác	10	x
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7226	92	10	00	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7226	92	90	00	- - - Loại khác	10	x
7226	99			- - Loại khác:		
7226	99	10	00	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	10	x
7226	99	90	00	- - - Loại khác	10	x
72.27				Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.		
7227	10	00	00	- Bảng thép gió	10	x
7227	20	00	00	- Bảng thép mangan - silic	10	x
7227	90	00	00	- Loại khác	10	x
72.28				Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.		
7228	10			- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:		
7228	10	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7228	10	90	00	- - Loại khác	10	x
7228	20			- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:		
7228	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7228	20	90	00	- - Loại khác	10	x
7228	30			- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:		
7228	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7228	30	90	00	- - Loại khác	10	x
7228	40			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:		
7228	40	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7228	40	90	00	- - Loại khác	10	x
7228	50			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7228	50	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7228	50	90	00	- - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7228	60			- Các loại thanh và que khác:		
7228	60	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7228	60	90	00	- - Loại khác	10	x
7228	70	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	10	x
7228	80			- Thanh và que rỗng:		
				- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:		
7228	80	11	00	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	x
7228	80	19	00	- - - Loại khác	10	x
7228	80	90	00	- - Loại khác	10	x
72.29				Dây thép hợp kim khác.		
7229	20	00	00	- Bảng thép silic-mangan	10	x
7229	90	00	00	- Loại khác	10	x
73.01				Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn và các dạng hình đã được hàn.		
7301	10	00	00	- Cọc cừ	10	x
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	10	x
73.02				Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.		
7302	10	00	00	- Ray	10	x
7302	30	00	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	10	x
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	10	x
7302	90			- Loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7302	90	10	00	- - Tà vệt (dầm ngang)	10	x
7302	90	90	00	- - Loại khác	10	x
73.03				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.		
7303	00	10	00	- Các loại ống và ống dẫn	10	x
7303	00	90	00	- Loại khác	10	x
73.04				Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép		
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:		
7304	11	00	00	- - Bằng thép không gỉ	10	x
7304	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:		
7304	22	00	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	10	x
7304	23	00	00	- - Ống khoan khác	10	x
7304	24	00	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	10	x
7304	29	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		
7304	31	10	00	- - - Cán khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	10	x
7304	31	90		- - - - Loại khác:		
7304	31	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7304	31	90	20	- - - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	10	x
7304	31	90	30	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	x
7304	31	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7304	39	00		- - Loại khác:		
7301	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7304	39	00	20	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7304	39	00	30	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	x
7304	39	00	90	- - - Loại khác	10	x
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:		
7304	41	00		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		
7304	41	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7304	41	00	90	- - - Loại khác	10	x
7304	49	00		- - Loại khác:		
7304	49	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7304	49	00	90	- - - Loại khác	10	x
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:		
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		
7304	51	10	00	- - - Cán khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	10	x
7304	51	90		- - - Loại khác:		
7304	51	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7304	51	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7304	59	00		- - Loại khác:		
7304	59	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7304	59	00	90	- - - Loại khác	10	x
7304	90	00		- Loại khác:		
7304	90	00	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7304	90	00	20	- - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	10	x
7304	90	00	30	- - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10	x
7304	90	00	90	- - Loại khác	10	x
73.05				Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:		
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	10	x
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	10	x
7305	19	00	00	- - Loại khác	10	x
7305	20	00	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	10	x
				- Loại khác, được hàn:		
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:		
7305	31	10	00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	10	x
7305	31	90	00	- - - Loại khác	10	x
7305	39	00		- - Loại khác:		
7305	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7305	39	00	90	- - - Loại khác	10	x
7305	90	00	00	- Loại khác	10	x
73.06				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).		
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:		
7306	11	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	10	x
7306	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:		
7306	21	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	10	x
7306	29	00	00	- - Loại khác	10	x
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		
7306	30	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	10	x
7306	30	20	00	- - Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10	x
7306	30	30	00	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				phẳng hoặc nổi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm		
7306	30	90		- - Loại khác:		
7306	30	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7306	30	90	90	- - - Loại khác	10	x
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:		
7306	40	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	10	x
7306	40	20	00	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	10	x
7306	40	30	00	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	10	x
7306	40	90	00	- - Loại khác	10	x
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:		
7306	50	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	10	x
7306	50	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:		
7306	61	00	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	10	x
7306	69	00	00	- - Loại khác	10	x
7306	90			- Loại khác:		
7306	90	10	00	- - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10	x
7306	90	90		- - Loại khác:		
7306	90	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10	x
7306	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
73.07				Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.		
				- Phụ kiện dạng đúc:		
7307	11	00	00	- - Bằng gang không dẻo	10	x
7307	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7307	21	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	10	x
7307	22	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	10	x
7307	23	00	00	- - Loại hàn giáp mối	10	x
7307	29	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác:		
7307	91	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	10	x
7307	92	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	10	x
7307	93	00	00	- - Loại hàn giáp mối	10	x
7307	99	00	00	- - Loại khác	10	x
73.08				Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.		
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:		
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	x
7308	10	90	00	- - Loại khác	10	x
7308	20			- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):		
				- - Tháp:		
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	x
7308	20	19	00	- - - Loại khác	10	x
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):		
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	x
7308	20	29	00	- - - Loại khác	10	x
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:		
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	x
7308	40	90		- - Loại khác:		
7308	40	90	10	- - - Thép chống lò	10	x
7308	40	90	90	- - - Loại khác	10	x
7308	90			- Loại khác:		
7308	90	20	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10	x
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm	10	x
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo múi), uốn cong và định hình	10	x
7308	90	50	00	- - Ray dùng cho tàu thuyền	10	x
7308	90	90	00	- - Loại khác	10	x
73.12				Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.		
7312	10			- Dây bện tao, dây thừng và cáp:		
7312	10	10	00	- - Cuộn dây bện tao kiểu cài khoá, dây tao dẹt và dây bện thừng không xoay	10	x
7312	10	20	00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	10	x
7312	10	40	00	- - Dây bện tao có đường kính dưới 3mm	10	x
7312	10	90		- - Loại khác:		
7312	10	90	10	- - - Cáp thép dự ứng lực	10	x
7312	10	90	90	- - - Loại khác	10	x
7312	90	00	00	- Loại khác	10	x
7313	00	00	00	Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
73.14				Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới (expanded metal).		
				- Tấm đan:		
7314	12	00	00	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	10	x
7314	14	00	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	10	x
7314	19			- - Loại khác:		
7314	19	10	00	- - - Loại đai liên dùng cho máy móc, trừ thép không gỉ	10	x
7314	19	90	00	- - - Loại khác	10	x
7314	20	00	00	- Phen, lưới và rào, được hàn ở mặt nổi, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	10	x
				- Các loại phen, lưới và rào khác, được hàn ở các mặt nổi:		
7314	31	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	10	x
7314	39	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Tấm đan, phen, lưới và rào khác:		
7314	41	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	10	x
7314	42	00	00	- - Được tráng plastic	10	x
7314	49	00	00	- - Loại khác	10	x
7314	50	00	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới (expanded metal)	10	x
73.15				Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.		
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:		
7315	11			- - Xích con lăn:		
				- - - Bằng thép mềm:		
7315	11	11	00	- - - - Xích xe đạp	10	
7315	11	12	00	- - - - Xích xe mô tô	10	
7315	11	19	00	- - - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- - - Loại khác:		
7315	11	21	00	- - - - Xích xe đạp	10	
7315	11	22	00	- - - - Xích xe mô tô	10	
7315	11	23	00	- - - - Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	10	x
7315	11	29	00	- - - - Loại khác	10	x
7315	12	00	00	- - Loại xích khác	10	x
7315	19			- - Các bộ phận:		
				- - - Bảng thép mềm:		
7315	19	11	00	- - - - Xích xe đạp	10	
7315	19	12	00	- - - - Xích xe mô tô	10	
7315	19	19	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Loại khác:		
7315	19	91	00	- - - - Xích xe đạp	10	
7315	19	92	00	- - - - Xích xe mô tô	10	
7315	19	99	00	- - - - Loại khác	10	x
7315	20			- Xích trượt:		
7315	20	10	00	- - Bảng thép mềm	10	x
7315	20	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Xích khác:		
7315	81			- - Nối bằng chốt có ren hai đầu:		
7315	81	10	00	- - - Bảng thép mềm	10	x
7315	81	90	00	- - - Loại khác	10	x
7315	82			- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn:		
7315	82	10	00	- - - Bảng thép mềm	10	x
7315	82	90	00	- - - Loại khác	10	x
7315	89			- - Loại khác:		
				- - - Bảng thép mềm:		
7315	89	11	00	- - - - Xích xe đạp	10	
7315	89	12	00	- - - - Xích xe mô tô	10	
7315	89	19	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Loại khác:		
7315	89	21	00	- - - - Xích xe đạp	10	
7315	89	22	00	- - - - Xích xe mô tô	10	
7315	89	29	00	- - - - Loại khác	10	x
7315	90			- Các bộ phận khác:		
7315	90	10		- - Bảng thép mềm:		
7315	90	10	10	- - - Cửa xích xe đạp và xích mô tô	10	
7315	90	10	90	- - - Loại khác	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7315	90	90		- - Loại khác:		
7315	90	90	10	- - - Cửa xích xe đạp và xích mô tô	10	
7315	90	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7316	00	00	00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép.	10	x
73.17				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.		
7317	00	10	00	- Đinh dây	10	x
7317	00	20	00	- Ghim dập	10	x
7317	00	90	00	- Loại khác	10	x
73.18				Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.		
				- Các sản phẩm đã ren:		
7318	11	00	00	- - Vít đầu vuông	10	x
7318	12			- - Vít gỗ khác:		
7318	12	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	12	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	12	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	12	90		- - - - Loại khác:		
7318	12	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	12	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	13			- - Đinh móc và đinh vòng:		
7318	13	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	13	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	13	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	13	90		- - - - Loại khác:		
7318	13	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7318	13	90	90	---- Loại khác	10	x
7318	14			-- Vít tự hãm:		
7318	14	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	14	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	14	10	90	---- Loại khác	10	x
7318	14	90		--- Loại khác:		
7318	14	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	14	90	90	---- Loại khác	10	x
7318	15			- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:		
				--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	15	11		---- Vít cho kim loại:		
7318	15	11	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	15	11	90	----- Loại khác	10	x
7318	15	12		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:		
7318	15	12	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	15	12	90	----- Loại khác	10	x
7318	15	19		---- Loại khác:		
7318	15	19	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	15	19	90	----- Loại khác	10	x
				--- Loại khác:		
7318	15	91		---- Vít cho kim loại:		
7318	15	91	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	15	91	90	----- Loại khác	10	x
7318	15	92		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:		
7318	15	92	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	15	92	90	----- Loại khác	10	x
7318	15	99		---- Loại khác:		
7318	15	99	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	15	99	90	----- Loại khác	10	x
7318	16			-- Đai ốc:		
7318	16	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	16	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	16	10	90	---- Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7318	16	90		- - - Loại khác:		
7318	16	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	16	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	19			- - Loại khác:		
7318	19	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	19	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	19	19	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	19	90		- - - Loại khác:		
7318	19	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	19	90	90	- - - - Loại khác	10	x
				- Các sản phẩm không có ren:		
7318	21			- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:		
7318	21	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	21	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	21	10	90	- - - Loại khác	10	x
7318	21	90		- - - Loại khác:		
7318	21	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	21	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	22			- - Vòng đệm khác:		
7318	22	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	22	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	22	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	22	90		- - - Loại khác:		
7318	22	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	22	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	23			- - Đinh tán:		
7318	23	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	23	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	23	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	23	90		- - - Loại khác:		
7318	23	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	23	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	24			- - Chốt hãm và chốt định vị:		
7318	24	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				mm:		
7318	24	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	24	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	24	90		- - - Loại khác:		
7318	24	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	24	90	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	29			- - Loại khác:		
7318	29	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:		
7318	29	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	29	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7318	29	90		- - - Loại khác:		
7318	29	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	10	x
7318	29	90	90	- - - - Loại khác	10	x
73.20				Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.		
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:		
7320	10	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	10	x
7320	10	90	00	- - Loại khác	10	x
7320	20			- Lò xo cuộn:		
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	10	x
7320	20	90	00	- - Loại khác	10	x
7320	90			- Loại khác:		
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	10	x
7320	90	90	00	- - Loại khác	10	x
73.25				Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.		
7325	10			- Bằng gang không dẻo:		
7325	10	10	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	10	x
7325	10	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác:		
7325	91	00	00	- - Bì nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	10	x
7325	99			- - Loại khác:		
7325	99	10	00	- - - Ống và cốc dùng đựng nhựa mủ cao su	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7325	99	90	00	- - - Loại khác	10	x
73.26				Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.		
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng chưa được gia công tiếp:		
7326	11	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	10	x
7326	19	00		- - Loại khác:		
7326	19	00	10	- - - Bằng thép không gỉ	10	x
7326	19	00	90	- - - Loại khác	10	x
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:		
7326	20	20	00	- - Bẫy chuột	10	
7326	20	50	00	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	10	
7326	20	90		- - Loại khác:		
7326	20	90	10	- - - Loại để sản xuất tanh lớp xe	10	x
7326	20	90	90	- - - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Loại được phủ plastic để sản xuất các sản phẩm khác với rổ, rây, giỏ sàng hoặc các loại tương tự, tráng; Sọt và đệm bằng dây thép bọc nhựa PVC thuộc mã số 7326.20.90.90	10	
7326	90			- Loại khác:		
7326	90	10	00	- - Bánh lái tàu thủy	10	x
7326	90	30	00	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống nối và khớp nối bằng gang	10	x
7326	90	40	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	10	x
7326	90	50	00	- - Bẫy chuột	10	
7326	90	70	00	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	10	
7326	90	90		- - Loại khác:		
7326	90	90	10	- - - Xích khoá nòng súng lục hoặc súng ô quay với cò súng	10	
7326	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Sản phẩm thuộc mã số 7326.90.90.90 được xác định là cơ khí tiêu dùng	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7401	00	00	00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	10	x
7402	00	00	00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	10	x
74.03				Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.		
				- Đồng tinh luyện:		
7403	11	00	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	10	x
7403	12	00	00	- - Thanh để kéo dây	10	x
7403	13	00	00	- - Que	10	x
7403	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Hợp kim đồng:		
7403	21	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	10	x
7403	22	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	10	x
7403	29	00	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	10	x
7404	00	00	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	10	x
7405	00	00	00	Hợp kim đồng chủ.	10	x
74.06				Bột và vảy đồng.		
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	10	x
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	10	x
74.07				Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.		
7407	10			- Bảng đồng tinh luyện:		
7407	10	30	00	- - Dạng hình	10	x
7407	10	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Bảng hợp kim đồng:		
7407	21	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	x
7407	29	00	00	- - Loại khác	10	x
74.08				Dây đồng.		
				- Bảng đồng tinh luyện:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7408	11	00		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:		
7408	11	00	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10	x
7408	11	00	90	- - - Loại khác	10	x
7408	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Bảng hợp kim đồng:		
7408	21	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	x
7408	22	00	00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	10	x
7408	29	00	00	- - Loại khác	10	x
74.09				Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.		
				- Bảng đồng tinh chế:		
7409	11	00	00	- - Dạng cuộn	10	x
7409	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):		
7409	21	00	00	- - Dạng cuộn	10	x
7409	29	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):		
7409	31	00	00	- - Dạng cuộn	10	x
7409	39	00	00	- - Loại khác	10	x
7409	40	00	00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	10	x
7409	90	00	00	- Bảng hợp kim đồng khác	10	x
74.10				Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.		
				- Chưa được bồi:		
7410	11	00	00	- - Bảng đồng tinh luyện	10	x
7410	12	00	00	- - Bảng đồng hợp kim	10	x
				- Đã được bồi:		
7410	21	00	00	- - Bảng đồng tinh luyện	10	x
7410	22	00	00	- - Bảng hợp kim đồng khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
74.11				Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.		
7411	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	10	x
				- Bằng đồng hợp kim:		
7411	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	x
7411	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	10	x
7411	29	00	00	- - Loại khác	10	x
74.12				Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).		
7412	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	10	x
7412	20			- Bằng đồng hợp kim:		
7412	20	10	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	x
7412	20	90	00	- - Loại khác	10	x
7413	00	00		Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện.		
7413	00	00	10	- Cáp đồng, tiết diện cắt ngang hình tròn không quá 630 mm ²	10	x
7413	00	00	90	- Loại khác	10	x
74.15				Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.		
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:		
7415	10	10	00	- - Đinh	10	x
7415	10	20	00	- - Ghim dập	10	x
7415	10	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Các loại khác, chưa được ren:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7415	21	00	00	-- Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10	x
7415	29	00	00	-- Loại khác	10	x
				- Loại khác đã được ren:		
7415	33			-- Đinh vít; bu lông và đai ốc:		
7415	33	10	00	--- Đinh vít	10	x
7415	33	20	00	--- Bu lông và đai ốc	10	x
7415	39	00	00	-- Loại khác	10	x
74.19				Các sản phẩm khác bằng đồng.		
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	10	x
				- Loại khác:		
7419	91	00	00	-- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	10	x
7419	99			-- Loại khác:		
7419	99	10	00	--- Cực dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng dùng cho tàu thuyền (không kể chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 84.87); dụng cụ đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); các phụ kiện dùng cho các vòi cứu hỏa	10	x
7419	99	20	00	--- Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; các đầu nối cho ống vòi khác	10	x
				--- Tấm đan (kể cả đai liên), phen và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal):		
7419	99	31	00	----- Dùng cho máy móc	10	x
7419	99	39		----- Loại khác:		
7419	99	39	10	----- Dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ	10	
7419	99	39	90	----- Loại khác	10	x
7419	99	40	00	--- Lò xo	10	x
7419	99	50	00	--- Hộp đựng thuốc lá hoặc các hộp và mặt hàng tương tự	10	
7419	99	90		--- Loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7419	99	90	10	- - - - Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng	10	
7419	99	90	90	- - - - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Sản phẩm được xác định là cơ khí tiêu dùng thuộc các mã số 7419.99.20.00, 7419.99.39.90, 7419.99.90.90	10	
75.01				Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.		
7501	10	00	00	- Niken Sten	10	x
7501	20	00	00	- Oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	10	x
75.02				Niken chưa gia công.		
7502	10	00	00	- Niken, không hợp kim	10	x
7502	20	00	00	- Hợp kim niken	10	x
7503	00	00	00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	10	x
7504	00	00	00	Bột và vảy niken.	10	x
75.05				Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.		
				- Thanh, que và hình:		
7505	11	00	00	- - Bảng niken, không hợp kim	10	x
7505	12	00	00	- - Bảng hợp kim niken	10	x
				- Dây:		
7505	21	00	00	- - Bảng niken, không hợp kim	10	x
7505	22	00	00	- - Bảng hợp kim niken	10	x
75.06				Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.		
7506	10	00	00	- Bảng niken, không hợp kim	10	x
7506	20	00	00	- Bảng hợp kim niken	10	x
75.07				Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- Ống và ống dẫn:		
7507	11	00	00	- - Bảng niken, không hợp kim	10	x
7507	12	00	00	- - Bảng hợp kim niken	10	x
7507	20	00	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	10	x
75.08				Sản phẩm khác bằng niken.		
7508	10	00	00	- Tấm đan, phen, lưới, bằng dây niken	10	x
7508	90			- Loại khác:		
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc	10	x
7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	10	x
7508	90	90	00	- - Loại khác	10	x
				Chương 76		
				Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
76.01				Nhôm chưa gia công.		
7601	10	00	00	- Nhôm, không hợp kim	10	x
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm	10	x
7602	00	00	00	Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.	10	x
76.03				Bột và vảy nhôm.		
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	10	x
7603	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	10	x
76.04				Nhôm ở dạng thanh, que và hình.		
7604	10			- Bảng nhôm, không hợp kim:		
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và que	10	x
7604	10	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Bảng hợp kim nhôm:		
7604	21			- - Dạng hình rỗng:		
7604	21	10	00	- - - Ống đục có lỗ để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10	x
7604	21	90	00	- - - Loại khác	10	x
7604	29			- - Loại khác:		
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn	10	x
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn		
7604	29	90	00	- - - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 7604.29.90.00 dùng trong gia đình	10	
76.05				Dây nhôm.		
				- Bảng nhôm, không hợp kim:		
7605	11	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10	x
7605	19			- - Loại khác:		
7605	19	10	00	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10	x
7605	19	90	00	- - - Loại khác	10	x
				- Bảng hợp kim nhôm:		
7605	21	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10	x
7605	29			- - Loại khác:		
7605	29	10	00	- - - Đường kính không quá 0,254 mm	10	x
7605	29	90	00	- - - Loại khác	10	x
76.06				Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm.		
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		
7606	11	00		- - Bảng nhôm, không hợp kim:		
7606	11	00	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	10	x
7606	11	00	90	- - - Loại khác	10	x
7606	12			- - Bảng hợp kim nhôm:		
7606	12	10	00	- - - Vật liệu làm lon kể cả vật liệu để làm phần nắp và phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	10	x
				- - - Dạng lá:		
7606	12	31	00	- - - - Bảng nhôm hợp kim mác 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1000 mm, dạng cuộn	10	x
7606	12	39	00	- - - - Loại khác	10	x
7606	12	40	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7606	12	90		- - - Loại khác:		
7606	12	90	10	- - - - Đế bản nhôm dùng trong công nghệ in	10	x
7606	12	90	90	- - - - Loại khác	10	x
				- Loại khác:		
7606	91			- - Bảng nhôm, không hợp kim:		
7606	91	20	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	10	x
7606	91	90	00	- - - Loại khác	10	x
7606	92			- - Bảng hợp kim nhôm:		
7606	92	30	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	10	x
7606	92	90	00	- - - Loại khác	10	x
76.07				Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bia, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.		
				- Chưa được bồi:		
7607	11	00	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	10	x
7607	19			- - Loại khác:		
7607	19	10		- - - Lá mỏng bằng hợp kim A1075 hoặc A3903:		
7607	19	10	10	- - - - Được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	10	
7607	19	10	90	- - - - Loại khác	10	x
7607	19	90	00	- - - Loại khác	10	x
7607	20			- Đã bồi:		
7607	20	40	00	- - Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	10	
7607	20	90		- - Loại khác:		
7607	20	90	10	- - - Đã in màu	10	
7607	20	90	90	- - - Loại khác	10	
76.08				Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.		
7608	10	00	00	- Bảng nhôm, không hợp kim	10	x
7608	20	00	00	- Bảng hợp kim nhôm	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7609	00	00	00	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	10	x
76.10				Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện.		
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	
7610	90			- Loại khác:		
7610	90	10	00	- - Cầu và nhịp cầu, tháp hoặc cột lưới	10	x
7610	90	90		- - Loại khác:		
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	10	x
7610	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
76.14				Dây bện tạo, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.		
7614	10			- Có lõi thép:		
				- - Cáp:		
7614	10	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	10	x
7614	10	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	10	x
7614	10	19	00	- - - Loại khác	10	x
7614	10	90	00	- - Loại khác	10	x
7614	90			- Loại khác:		
				- - Cáp:		
7614	90	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	10	x
7614	90	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²		
7614	90	19	00	- - - Loại khác	10	x
7614	90	90	00	- - Loại khác	10	x
76.16				Các sản phẩm khác bằng nhôm.		
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:		
7616	10	10	00	- - Đinh	10	x
7616	10	20	00	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	10	x
7616	10	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác:		
7616	91	00	00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào bằng dây nhôm	10	x
7616	99			- - Loại khác:		
7616	99	20	00	- - - Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	10	x
7616	99	30	00	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	10	
7616	99	40	00	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	10	x
7616	99	60	00	- - - Ống và cốc dùng thu nhựa mủ	10	x
7616	99	90		- - - Loại khác:		
7616	99	90	10	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mặt lưới	10	x
7616	99	90	20	- - - - Chóp lật, mảnh	10	
7616	99	90	90	- - - - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Sản phẩm thuộc mã số 7616.99.90.90 được xác định là cơ khí tiêu dùng (ví dụ: bàn đập, sọt, móc treo quần áo...)	10	
				Chương 78		
				Chì và các sản phẩm bằng chì		
78.01				Chì chưa gia công.		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện	10	x
				- Loại khác:		
7801	91	00	00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	10	x
7801	99			- - Loại khác:		
7801	99	10	00	- - - Chì chưa tinh luyện	10	x
7801	99	90	00	- - - Loại khác	10	x
7802	00	00	00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	10	x
78.04				Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.		
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:		
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	10	x
7804	19	00	00	- - Loại khác	10	x
7804	20	00	00	- Bột và vảy chì	10	x
78.06				Các sản phẩm khác bằng chì.		
7806	00	20	00	- Thanh, que, dạng hình và dây	10	x
7806	00	30	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	10	x
7806	00	90	00	- Loại khác	10	x
79.01				Kẽm chưa gia công.		
				- Kẽm, không hợp kim:		
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính trọng lượng	10	x
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	10	x
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm	10	x
7902	00	00	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	10	x
79.03				Bột, bụi và vảy kẽm.		
7903	10	00	00	- Bụi kẽm	10	x
7903	90	00	00	- Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
7904	00	00	00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	10	x
79.05				Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.		
7905	00	10	00	- Tấm, lá và dải	10	x
7905	00	20	00	- Lá mỏng	10	x
79.07				Các sản phẩm khác bằng kẽm.		
7907	00	30	00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10	
7907	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	10	x
7907	00	90	00	- Loại khác	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 7907.00.90.00 là sản phẩm cơ khí tiêu dùng (ví dụ: đồ dùng gia đình, đồ dùng trong nhà vệ sinh...)	10	
80.01				Thiếc chưa gia công.		
8001	10	00	00	- Thiếc, không hợp kim	10	x
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	10	x
8002	00	00	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	10	x
8003				Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.		
8003	00	00	10	- Que hàn	10	
8003	00	00	90	- Loại khác	10	x
80.07				Các sản phẩm khác bằng thiếc.		
8007	00	20	00	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	10	x
8007	00	30	00	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8007.00.30.00 đã ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8007	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông).	10	x
8007	00	90	00	- Loại khác	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8007.00.90.00 được xác định là cơ khí tiêu dùng (ví dụ: thùng dung tích dưới 5000 lít, bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp ...)	10	
81.01				Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8101	10	00	00	- Bột	10	x
				- Loại khác:		
8101	94	00	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	10	x
8101	96	00	00	- - Dây	10	x
8101	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8101	99	00	00	- - Loại khác	10	x
81.02				Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8102	10	00	00	- Bột	10	x
				- Loại khác:		
8102	94	00	00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	10	x
8102	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình nung kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	10	x
8102	96	00	00	- - Dây	10	x
8102	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8102	99	00	00	- - Loại khác	10	x
81.03				Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8103	20	00	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết; bột	10	x
8103	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8103	90	00	00	- Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
81.04				Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
				- Magie chưa gia công:		
8104	11	00	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	10	x
8104	19	00	00	- - Loại khác	10	x
8104	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8104	30	00	00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	10	x
8104	90	00	00	- Loại khác	10	x
81.05				Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8105	20			- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột		
8105	20	10	00	- - Chưa gia công	10	x
8105	20	90	00	- - Loại khác	10	x
8105	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8105	90	00	00	- Loại khác	10	x
81.06				Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8106	00	10	00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	10	x
8106	00	90	00	- Loại khác	10	x
81.07				Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8107	20	00	00	- Cadimi chưa gia công; bột	10	x
8107	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8107	90	00	00	- Loại khác	10	x
81.08				Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8108	20	00	00	- Titan chưa gia công; bột	10	x
8108	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8108	90	00	00	- Loại khác	10	x
81.09				Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8109	20	00	00	- Zircon chưa gia công; bột	10	x
8109	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8109	90	00	00	- Loại khác	10	x
81.10				Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8110	10	00	00	- Antimon chưa gia công; bột	10	x
8110	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8110	90	00	00	- Loại khác	10	x
8111	00	00	00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	10	x
81.12				Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
				- Beryli:		
8112	12	00	00	- - Chưa gia công; bột	10	x
8112	13	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8112	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Crom:		
8112	21	00	00	- - Chưa gia công; bột	10	x
8112	22	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8112	29	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Tali:		
8112	51	00	00	- - Chưa gia công; bột	10	x
8112	52	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10	x
8112	59	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Loại khác:		
8112	92	00	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	10	x
8112	99	00	00	- - Loại khác	10	x
82.01				Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.		
8201	10	00	00	- Mai và xẻng	10	x
8201	20	00	00	- Chĩa	10	x
8201	30			- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:		
8201	30	10	00	- - Dụng cụ xới và cào đất	10	x
8201	30	90	00	- - Loại khác	10	x
8201	40	00	00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	10	x
8201	50	00	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	10	x
8201	60	00	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	10	x
8201	90	00	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10	x
82.02				Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).		
8202	10	00	00	- Cưa tay	10	x
8202	20	00	00	- Lưỡi cưa thẳng bản to	10	x
				- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):		
8202	31	00	00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	10	x
8202	39	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	10	x
8202	40	00	00	- Lưỡi cưa xích	10	x
				- Lưỡi cưa khác:		
8202	91	00	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	10	x
8202	99			- - Loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8202	99	10	00	- - - Lưỡi cưa thẳng	10	x
8202	99	90	00	- - - Loại khác	10	x
82.03				Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.		
8203	10	00	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	10	x
8203	20	00	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	10	x
8203	30	00	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	10	x
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10	x
82.04				Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.		
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:		
8204	11	00	00	- - Không điều chỉnh được	10	x
8204	12	00	00	- - Điều chỉnh được	10	x
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	10	x
82.05				Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ		
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	10	x
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	10	x
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				tương tự cho việc chế biến gỗ		
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	10	x
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):		
8205	51			- - Dụng cụ dùng trong gia đình:		
8205	51	10	00	- - - Bàn là phẳng	10	x
8205	51	90	00	- - - Loại khác	10	x
8205	59	00	00	- - Loại khác	10	x
8205	60	00	00	- Đèn hàn	10	x
8205	70	00	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	10	x
8205	80	00	00	- Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	10	x
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	10	x
8206	00	00	00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	10	x
82.07				Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất		
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:		
8207	13	00	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	10	x
8207	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	10	x
8207	20	00	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	10	x
8207	30	00	00	- Dụng cụ để ép, đập hoặc đục lỗ	10	x
8207	40	00	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	10	x
8207	50	00	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	10	x
8207	60	00	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8207	70	00	00	- Dụng cụ để cán	10	x
8207	80	00	00	- Dụng cụ để tiện	10	x
8207	90	00	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	10	x
83.07				Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép.		
8307	10	00	00	- Bằng sắt hoặc thép	10	x
8307	90	00	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10	x
84.07				Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.		
8407	10	00	00	- Động cơ máy bay	10	x
				- Động cơ máy thủy:		
8407	21	00		- - Động cơ gắn ngoài:		
8407	21	00	10	- - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	10	x
8407	21	00	90	- - - Loại khác	10	x
8407	29			- - Loại khác:		
8407	29	10		- - - Công suất không quá 750 kW:		
8407	29	10	10	- - - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	10	x
8407	29	10	90	- - - - Loại khác	10	x
8407	29	90	00	- - - Công suất trên 750 kW	10	x
				- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		
8407	31	00	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8407.31.00.00 dùng cho xe thuộc nhóm 8711	10	
8407	32	00		- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		
8407	32	00	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8407	32	00	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10	
8407	32	00	90	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87	10	x
8407	33	00		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:		
8407	33	00	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8407	33	00	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10	
8407	33	00	30	- - - Loại khác, dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	10	x
8407	33	00	90	- - - Loại khác	10	x
8407	34			- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:		
8407	34	10	00	- - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10	x
8407	34	20	00	- - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8407	34	30	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10	
8407	34	90		- - - Loại khác:		
8407	34	90	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8407	34	90	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	10	x
8407	34	90	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	10	x
8407	34	90	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	10	x
8407	34	90	50	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên, đã lắp ráp hoàn chỉnh	10	x
8407	34	90	60	- - - - Loại khác, chưa lắp ráp	10	x
8407	34	90	90	- - - - Loại khác, đã lắp ráp	10	x
8407	90			- Động cơ khác:		
8407	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	10	x
8407	90	20	00	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	10	x
8407	90	90	00	- - Công suất trên 22,38 kW	10	x
84.08				Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).		
8408	10			- Động cơ máy thủy:		
8408	10	40		- - Công suất không quá 750 kW:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8408	10	40	10	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10	x
8408	10	40	20	- - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	10	x
8408	10	40	30	- - - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	10	x
8408	10	40	90	- - - Loại khác	10	x
8408	10	90	00	- - Công suất trên 750 kW	10	x
8408	20			- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		
				- - Công suất không quá 60 kW:		
8408	20	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	10	x
8408	20	12		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8408	20	12	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8408	20	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8408	20	12	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8408	20	12	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8408	20	12	50	- - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	10	x
8408	20	12	90	- - - - Loại khác	10	x
8408	20	19		- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:		
8408	20	19	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8408	20	19	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8408	20	19	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8408	20	19	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8408	20	19	50	- - - - Loại khác, công suất không quá 22,38 kW	10	x
8408	20	19	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Loại khác:		
8408	20	91	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8408	20	92		- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8408	20	92	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ xe thuộc nhóm 8701.10)	10	x
8408	20	92	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8408	20	92	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8408	20	92	40	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8408	20	92	90	- - - - Loại khác	10	x
8408	20	99		- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:		
8408	20	99	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8408	20	99	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8408	20	99	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8408	20	99	90	- - - - Loại khác	10	x
8408	90			- Động cơ khác:		
8408	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	10	x
8408	90	50	00	- - Công suất trên 100 kW	10	x
				- - Loại khác:		
8408	90	91		- - - Dùng cho máy dọn đất:		
8408	90	91	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	10	x
8408	90	91	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10	x
8408	90	92		- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện:		
8408	90	92	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	10	x
8408	90	92	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	10	x
8408	90	99		- - - Loại khác:		
8408	90	99	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	10	x
8408	90	99	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				không quá 100 kW		
84.09				Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.		
8409	10	00	00	- Dùng cho động cơ máy bay	10	x
				- Loại khác:		
8409	91			- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:		
				- - - Dùng cho máy dọn đất:		
8409	91	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	x
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:		
8409	91	12	00	- - - - - Thân máy	10	x
8409	91	13	00	- - - - - Ống xi lanh	10	x
8409	91	14	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - Piston, chốt trục và chốt piston:		
8409	91	15	00	- - - - - Piston	10	x
8409	91	16	00	- - - - - Loại khác	10	x
8409	91	19	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:		
8409	91	21	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	x
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:		
8409	91	22	00	- - - - - Thân máy	10	x
8409	91	23	00	- - - - - Ống xi lanh	10	x
8409	91	24	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:		
8409	91	25	00	- - - - - Piston	10	x
8409	91	26	00	- - - - - Loại khác	10	x
8409	91	29	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:		
8409	91	41	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:		
8409	91	42	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	10	
8409	91	43	00	- - - - - Ống xi lanh	10	
8409	91	44	00	- - - - - Loại khác	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				---- Piston, chốt trục và chốt piston:		
8409	91	45	00	----- Piston	10	
8409	91	46	00	----- Loại khác	10	
8409	91	49	00	---- Loại khác	10	
				--- Dừng cho xe khác thuộc Chương 87:		
8409	91	51		---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng:		
8409	91	51	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	91	51	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	91	51	90	----- Loại khác	10	x
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:		
8409	91	52		----- Thân máy; hộp trục khuỷu:		
8409	91	52	10	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	91	52	20	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	91	52	90	----- - Loại khác	10	x
8409	91	53		----- Ống xi lanh:		
8409	91	53	10	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	91	53	20	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	91	53	90	----- - Loại khác	10	x
8409	91	54		----- Loại khác:		
8409	91	54	10	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	91	54	20	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	91	54	90	----- - Loại khác	10	x
				---- Piston, chốt trục và chốt piston:		
8409	91	55		----- Piston:		
8409	91	55	10	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	91	55	20	----- - Loại dùng cho xe vận tải hàng	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên		
8409	91	55	90	----- Loại khác	10	x
8409	91	56		----- Loại khác:		
8409	91	56	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	91	56	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	91	56	90	----- Loại khác	10	x
8409	91	59		----- Loại khác:		
8409	91	59	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	91	59	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	91	59	90	----- Loại khác	10	x
				--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:		
				--- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:		
8409	91	61	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	10	x
8409	91	62	00	----- Piston	10	x
8409	91	63	00	----- Loại khác	10	x
				--- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:		
8409	91	64	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	10	x
8409	91	65	00	----- Piston	10	x
8409	91	66	00	----- Loại khác	10	x
				--- Dùng cho động cơ loại khác:		
8409	91	71	00	----- Chê hòa khí và bộ phận của chúng	10	x
				--- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:		
8409	91	72	00	----- Thân máy	10	x
8409	91	73	00	----- Ống xi lanh	10	x
8409	91	74	00	----- Loại khác	10	x
				--- Piston, chốt trục và chốt piston:		
8409	91	75	00	----- Piston	10	x
8409	91	76	00	----- Loại khác	10	x
8409	91	79	00	----- Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8409	99			- - Loại khác:		
				- - - Dùng cho máy dọn đất:		
8409	99	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	x
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:		
8409	99	12	00	- - - - - Thân máy	10	x
8409	99	13	00	- - - - - Ống xi lanh	10	x
8409	99	14	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:		
8409	99	15	00	- - - - - Piston	10	x
8409	99	16	00	- - - - - Loại khác	10	x
8409	99	19	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:		
8409	99	21	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	x
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:		
8409	99	22	00	- - - - - Thân máy	10	x
8409	99	23	00	- - - - - Ống xi lanh	10	x
8409	99	24	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:		
8409	99	25	00	- - - - - Piston	10	x
8409	99	26	00	- - - - - Loại khác	10	x
8409	99	29	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Dùng cho xe của Chương 87:		
8409	99	41		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng:		
8409	99	41	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	99	41	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	99	41	90	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:		
8409	99	42		- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu:		
8409	99	42	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	99	42	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8409	99	42	90	----- Loại khác	10	x
8409	99	43		----- Ống xi lanh:		
8409	99	43	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	99	43	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	99	43	90	----- Loại khác	10	x
8409	99	44		----- Loại khác:		
8409	99	44	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	99	44	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	99	44	90	----- Loại khác	10	x
				----- Piston, chốt trục hoặc chốt piston:		
8409	99	45		----- Piston:		
8409	99	45	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	99	45	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	99	45	90	----- Loại khác	10	x
8409	99	46		----- Loại khác:		
8409	99	46	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	99	46	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	99	46	90	----- Loại khác	10	x
8409	99	49		----- Loại khác:		
8409	99	49	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8409	99	49	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8409	99	49	90	----- Loại khác	10	x
				--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:		
				---- Cho động cơ máy thủy công suất		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				không quá 22,38 kW:		
8409	99	51	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	10	x
8409	99	52	00	----- Piston	10	x
8409	99	53	00	----- Loại khác	10	x
				----- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:		
8409	99	54	00	----- Thân máy; hộp trục khuỷu	10	x
8409	99	55	00	----- Piston	10	x
8409	99	56	00	----- Loại khác	10	x
				----- Cho động cơ loại khác:		
8409	99	61	00	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	x
				----- Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:		
8409	99	62	00	----- Thân máy	10	x
8409	99	63	00	----- Ống xi lanh	10	x
8409	99	64	00	----- Loại khác	10	x
				----- Piston, chốt trục hoặc chốt piston:		
8409	99	65	00	----- Piston	10	x
8409	99	66	00	----- Loại khác	10	x
8409	99	69	00	----- Loại khác	10	x
84.10				Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.		
				- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:		
8410	11	00	00	-- Công suất không quá 1.000 kW	10	x
8410	12	00	00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	10	x
8410	13	00	00	-- Công suất trên 10.000 kW	10	x
8410	90	00	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	10	x
84.11				Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.		
				- Tua bin phản lực:		
8411	11	00	00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	10	x
8411	12	00	00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	10	x
				- Tua bin cánh quạt:		
8411	21	00	00	-- Công suất không quá 1.100 kW	10	x
8411	22	00	00	-- Công suất trên 1.100 kW	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- Các loại tua bin khí khác:		
8411	81	00	00	- - Công suất không quá 5.000 kW	10	x
8411	82	00	00	- - Công suất trên 5.000 kW	10	x
				- Bộ phận:		
8411	91	00	00	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	10	x
8411	99	00	00	- - Loại khác	10	x
84.12				Động cơ và mô tơ khác.		
8412	10	00	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	10	x
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:		
8412	21	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	10	x
8412	29	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:		
8412	31	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	10	x
8412	39	00	00	- - Loại khác	10	x
8412	80	00	00	- Loại khác	10	x
8412	90			- Bộ phận:		
8412	90	10	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8412.10	10	x
8412	90	90	00	- - Loại khác	10	x
84.20				Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.		
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:		
8420	10	10	00	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	10	x
				- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình:		
8420	10	21	00	- - - Máy là kiểu trục con lăn	10	x
8420	10	29	00	- - - Loại khác	10	x
8420	10	90	00	- - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- Bộ phận:		
8420	91			-- Trục cán:		
8420	91	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	10	x
8420	91	20	00	- - - Cho máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	10	x
8420	91	90	00	- - - Loại khác	10	x
8420	99			-- Loại khác:		
8420	99	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	10	x
8420	99	90		- - - Loại khác:		
8420	99	90	10	- - - - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	10	x
8420	99	90	90	- - - - Loại khác	10	x
84.26				Cần cầu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.		
				- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:		
8426	11	00	00	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	10	x
8426	12	00	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	10	x
8426	19			-- Loại khác:		
8426	19	10	00	- - - Cầu trục và cổng trục	10	x
8426	19	90	00	- - - Loại khác	10	x
8426	20	00	00	- Cần trục tháp	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8426	30	00	00	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	10	x
				- Máy khác, loại tự hành:		
8426	41	00	00	- - Chạy bánh lốp	10	x
8426	49	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Máy khác:		
8426	91	00	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	10	x
8426	99	00	00	- - Loại khác	10	x
84.27				Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.		
8427	10	00	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	10	x
8427	20	00	00	- Xe tự hành khác	10	x
8427	90	00	00	- Các loại xe khác	10	x
84.29				Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gầu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành.		
				- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:		
8429	11	00	00	- - Loại bánh xích	10	x
8429	19	00	00	- - Loại khác	10	x
8429	20	00	00	- Máy san đất	10	x
8429	30	00	00	- Máy cạp	10	x
8429	40			- Máy đầm và xe lăn đường:		
8429	40	10		- - Xe lăn đường:	10	x
8429	40	10	10	- - - Xe lăn đường có tổng trọng tải khi rung không quá 20 tấn	10	x
8429	40	10	90	- - - Loại khác	10	x
8429	40	30	00	- - Máy đầm	10	x
				- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:		
8429	51	00	00	- - Máy xúc ủi đất có gầu lắp phía trước	10	x
8429	52	00	00	- - Máy có cơ cấu phân trên quay được 360°	10	x
8429	59	00	00	- - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
84.30				Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.		
8430	10	00	00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	10	x
8430	20	00	00	- Máy xới và dọn tuyết	10	x
				- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:		
8430	31	00	00	- - Loại tự hành	10	x
8430	39	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:		
8430	41	00	00	- - Loại tự hành	10	x
8430	49			- - Loại khác:		
8430	49	10	00	- - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	10	x
8430	49	90	00	- - - Loại khác	10	x
8430	50	00	00	- Máy khác, loại tự hành	10	x
				- Máy khác, loại không tự hành:		
8430	61	00	00	- - Máy đầm hoặc máy nén	10	x
8430	69	00	00	- - Loại khác	10	x
84.31				Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.		
8431	10			- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:		
				- - Cửa máy hoạt động bằng điện:		
8431	10	13	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11, 8425.31 hoặc 8425.49.10	10	x
8431	10	19	00	- - - Loại khác		
				- - Cửa máy hoạt động không bằng điện:		
8431	10	22	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39, 8425.41, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	10	x
8431	10	29	00	- - - Loại khác	10	x
8431	20	00	00	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	10	x
				- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:		
8431	31			- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang:		
8431	31	10	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	10	x
8431	31	20	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	10	x
8431	39			- - Loại khác:		
8431	39	10	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	10	x
8431	39	20	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	10	x
8431	39	40	00	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10	x
8431	39	90	00	- - - Loại khác	10	x
				- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:		
8431	41	00	00	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	10	x
8431	42	00	00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10	x
8431	43	00	00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	10	x
8431	49			- - Loại khác:		
8431	49	10	00	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	10	x
8431	49	20	00	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	10	x
8431	49	30	00	- - - Cửa xe lu lăn đường	10	x
8431	49	90	00	- - - Loại khác	10	x
84.54				Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại		
8454	10	00	00	- Lò thổi	10	x
8454	20	00	00	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	10	x
8454	30	00	00	- Máy đúc	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8454	90	00	00	- Bộ phận	10	x
84.55				Máy cán kim loại và trục cán của nó.		
8455	10	00	00	- Máy cán ống	10	x
				- Máy cán loại khác:		
8455	21	00	00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	10	x
8455	22	00	00	- - Máy cán nguội	10	x
8455	30	00	00	- Trục cán dùng cho máy cán	10	x
8455	90	00	00	- Bộ phận khác	10	x
84.58				Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.		
				- Máy tiện ngang:		
8458	11	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8458	19	00		- - Loại khác:		
8458	19	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	10	x
8458	19	00	90	- - - Loại khác	10	x
				- Máy tiện khác:		
8458	91	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8458	99	00		- - Loại khác:		
8458	99	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	10	x
8458	99	00	90	- - - Loại khác	10	x
84.59				Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.		
8459	10			- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:		
8459	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8459	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Máy khoan loại khác:		
8459	21	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8459	29			- - Loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8459	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
8459	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Máy doa-phay khác:		
8459	31	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8459	39			- - Loại khác:		
8459	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
8459	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
8459	40			- Máy doa khác:		
8459	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8459	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Máy phay, kiểu công xôn:		
8459	51	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8459	59			- - Loại khác:		
8459	59	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
8459	59	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Máy phay khác:		
8459	61	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8459	69			- - Loại khác:		
8459	69	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
8459	69	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
8459	70			- Máy ren hoặc máy ta rô khác:		
8459	70	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8459	70	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
84.61				Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.		
8461	20			- Máy bào ngang hoặc máy xọc:		
8461	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8461	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
8461	30			- Máy chuốt:		
8461	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8461	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
8461	40			- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8461	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8461	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
8461	50			- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:		
8461	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8461	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
8461	90			- Loại khác:		
8461	90	10		- - Hoạt động bằng điện:		
8461	90	10	10	- - - Máy bào	10	x
8461	90	10	90	- - - Loại khác	10	x
8461	90	90		- - Hoạt động không bằng điện:		
8461	90	90	10	- - - Máy bào	10	x
8461	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
84.62				Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gõ hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.		
8462	10			- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:		
8462	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
8462	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):		
8462	21	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8462	29			- - Loại khác:		
8462	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
8462	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:		
8462	31	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8462	39			- - Loại khác:		
8462	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
8462	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:		
8462	41	00	00	- - Điều khiển số	10	x
8462	49			- - Loại khác:		
8462	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
8462	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Loại khác:		
8462	91	00	00	- - Máy ép thủy lực	10	x
8462	99			- - Loại khác:		
8462	99	10	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	10	x
8462	99	20	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, hoạt động không bằng điện	10	x
8462	99	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10	x
8462	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	10	x
84.67				Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.		
				- Hoạt động bằng khí nén:		
8467	11	00	00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	10	x
8467	19	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):		
8467	21	00		- - Khoan các loại:		
8467	21	00	10	- - - Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	10	x
8467	21	00	90	- - - Loại khác	10	x
8467	22	00	00	- - Cưa	10	x
8467	29	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Dụng cụ khác:		
8467	81	00	00	- - Cưa xích	10	x
8467	89	00	00	- - Loại khác	10	x
				- Bộ phận:		
8467	91			- - Cửa cưa xích:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8467	91	10	00	- - - Cửa dụng cụ điện cơ gia công bằng tay, có gắn động cơ điện	10	x
8467	91	90	00	- - - Loại khác	10	x
8467	92	00	00	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	10	x
8467	99			- - Loại khác:		
8467	99	10	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21, 8467.22 hoặc 8467.29	10	x
8467	99	90	00	- - - Loại khác	10	x
84.68				Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.		
8468	10	00	00	- Ống xì cầm tay	10	x
8468	20			- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:		
8468	20	10	00	- - Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	10	x
8468	20	90	00	- - Loại khác	10	x
8468	80	00	00	- Máy và thiết bị khác	10	x
8468	90			- Bộ phận:		
				- - Cửa dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay:		
8468	90	11	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10	10	x
8468	90	12	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	10	x
8468	90	90	00	- - Loại khác	10	x
84.71				Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.		
8471	30			- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:		
8471	30	10	00	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	10	x
8471	30	20	00	- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	10	x
8471	30	90		- - Loại khác:		
8471	30	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	10	x
8471	30	90	90	- - - Loại khác	10	x
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:		
8471	41			- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:		
8471	41	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	10	x
8471	41	90		- - - Loại khác:		
8471	41	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	10	x
8471	41	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8471	49			- - Loại khác, ở dạng hệ thống:		
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	10	x
8471	49	90		- - - Loại khác:		
8471	49	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	10	x
8471	49	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8471	50			- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:		
8471	50	10	00	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (trừ loại máy xách tay)	10	x
8471	50	90		- - Loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8471	50	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid)	10	x
8471	50	90	90	- - - Loại khác	10	x
8471	60			- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:		
8471	60	30	00	- - Bàn phím máy tính	10	x
8471	60	40	00	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	10	x
8471	60	50	00	- - Máy vẽ	10	x
8471	60	90		- - Loại khác:		
8471	60	90	10	- - - Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)	10	x
8471	60	90	90	- - - Loại khác	10	x
8471	70			- Bộ lưu trữ:		
8471	70	10	00	- - Ổ đĩa mềm	10	x
8471	70	20	00	- - Ổ đĩa cứng	10	x
8471	70	30	00	- - Ổ băng	10	x
8471	70	40	00	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	10	x
8471	70	50	00	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	10	x
				- - Loại khác:		
8471	70	91	00	- - - Hệ thống quản lý dự trữ	10	x
8471	70	99	00	- - - Loại khác	10	x
8471	80			- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:		
8471	80	10	00	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	10	x
8471	80	70	00	- - Card âm thanh và card hình ảnh	10	x
8471	80	90	00	- - Loại khác	10	x
8471	90			- Loại khác:		
8471	90	10	00	- - Máy đọc mã vạch	10	x
8471	90	20	00	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				ảnh hoặc tài liệu		
8471	90	90	00	- - Loại khác	10	x
84.73				Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.		
8473	10			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:		
8473	10	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	10	
8473	10	90	00	- - Loại khác	10	
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.70:		
8473	21	00	00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	10	
8473	29	00	00	- - Loại khác	10	
8473	30			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71:		
8473	30	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	10	x
8473	30	90	00	- - Loại khác	10	x
8473	40			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.72:		
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:		
8473	40	11	00	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	10	
8473	40	19	00	- - - Loại khác	10	
8473	40	20	00	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện	10	
8473	50			- Bộ phận và phụ tùng thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:		
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:		
8473	50	11	00	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	10	x
8473	50	19	00	- - - Loại khác	10	
8473	50	20		- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8473	50	20	10	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	10	x
8473	50	20	90	- - - Loại khác	10	
84.80				Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn, mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.		
8480	10	00	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	10	x
8480	20	00	00	- Đế khuôn	10	x
8480	30			- Mẫu làm khuôn:		
8480	30	10	00	- - Bảng đồng	10	x
8480	30	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các bua kim loại:		
8480	41	00	00	- - Loại phun hoặc nén	10	x
8480	49	00	00	- - Loại khác	10	x
8480	50	00	00	- Khuôn đúc thủy tinh	10	x
8480	60	00	00	- Khuôn đúc khoáng vật	10	x
				- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:		
8480	71	00		- - Loại phun hoặc nén:		
8480	71	00	10	- - - Khuôn làm đế giấy	10	x
8480	71	00	90	- - - Loại khác	10	x
8480	79	00		- - Loại khác:		
8480	79	00	10	- - - Khuôn làm đế giấy	10	x
8480	79	00	90	- - - Loại khác	10	x
84.83				Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả các khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).		
8483	10			- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8483	10	10	00	- - Dừng cho máy dọn đất	10	x
				- - Dừng cho động cơ xe của Chương 87:		
8483	10	21	00	- - - Dừng cho động cơ xe của nhóm 87.01, trừ loại xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	10	x
8483	10	22	00	- - - Dừng cho động cơ của xe sử dụng trong nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8483	10	23	00	- - - Dừng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	10	
8483	10	24		- - - Dừng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:		
8483	10	24	10	- - - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8483	10	24	20	- - - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8483	10	24	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Dừng cho động cơ đẩy thủy:		
8483	10	31	00	- - Công suất không quá 22,38 kW	10	x
8483	10	39	00	- - - Loại khác	10	x
8483	10	90	00	- - Loại khác	10	x
8483	20			- Gối đỡ, dừng ô bi hoặc ổ đĩa:		
8483	20	10		- - Dừng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:		
8483	20	10	10	- - - Dừng cho máy dọn đất	10	x
8483	20	10	90	- - - Dừng cho xe có động cơ	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8483.20.10.90 dừng cho xe thuộc nhóm 8711	10	
8483	20	90	00	- - Loại khác	10	x
8483	30			- Gối đỡ, không dừng ô bi hay ổ đĩa, ổ trượt:		
8483	30	10		- - Dừng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:		
8483	30	10	10	- - - Dừng cho máy dọn đất	10	x
8483	30	10	20	- - - Loại dừng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8483	30	10	30	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8483	30	10	40	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8483	30	10	90	- - - Loại khác	10	x
				+ <i>Riêng: Loại thuộc mã số 8483.30.10.90 dùng cho xe thuộc nhóm 8711</i>	10	
8483	30	90	00	- - Loại khác	10	x
8483	40			- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:		
				- - Dùng cho xe của Chương 87:		
8483	40	11	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90	10	x
8483	40	13	00	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	10	
8483	40	14		- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:		
8483	40	14	10	- - - - Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10	x
8483	40	14	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8483	40	14	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	10	x
8483	40	14	40	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	10	x
8483	40	14	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:		
8483	40	21	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10	x
8483	40	29	00	- - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8483	40	30	00	- - Dùng cho động cơ của máy dọn đất	10	x
8483	40	90	00	- - Loại khác	10	x
8483	50	00	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10	x
8483	60	00	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8483.60.00.00 dùng cho xe thuộc nhóm 8711	10	
8483	90			- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:		
				- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:		
8483	90	11	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8483	90	13	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8483	90	14	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	
8483	90	15	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8483.90.15.00 dùng cho xe đạp	10	
8483	90	19	00	- - - Loại khác	10	x
				- - Loại khác:		
8483	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8483	90	93	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8483	90	94	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10	
8483	90	95	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8483.90.95.00 dùng cho xe đạp	10	
8483	90	99	00	- - - Loại khác	10	x
84.87				Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.		
8487	10	00	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	10	x
8487	90	00	00	- Loại khác	10	x
85.01				Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).		
8501	10			- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:		
				- - Động cơ một chiều:		
8501	10	11		- - - Động cơ bước:		
8501	10	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	10	11	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	10	12		- - - Động cơ trục đứng:		
8501	10	12	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	10	12	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	10	19		- - - Loại khác:		
8501	10	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	10	19	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):		
8501	10	91		- - - Động cơ bước:		
8501	10	91	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	10	91	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	10	92		- - - Động cơ trục đứng:		
8501	10	92	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	10	92	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	10	99		- - - Loại khác:		
8501	10	99	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	10	99	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	20			- Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				có công suất trên 37,5 W:		
				- - Công suất không quá 1 kW:		
8501	20	11		- - - Công suất trên 746 W:		
8501	20	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	20	11	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	20	19		- - - Loại khác:		
8501	20	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	20	19	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	20	20		- - Công suất trên 1 kW:		
8501	20	20	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	20	20	90	- - - Loại khác	10	x
				- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:		
8501	31			- - Công suất không quá 750 W:		
8501	31	10	00	- - - Động cơ	10	x
8501	31	20	00	- - - Máy phát điện	10	x
8501	32	00		- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		
8501	32	00	10	- - - Công suất trên 37,5 kW	10	x
8501	32	00	90	- - - Loại khác	10	x
8501	33	00	00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	10	x
8501	34	00	00	- - Công suất trên 375 kW	10	x
8501	40			- Động cơ điện xoay chiều khác, một pha:		
8501	40	10		- - Công suất không quá 1 kW:		
8501	40	10	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	40	10	90	- - - Loại khác	10	x
8501	40	20	00	- - Công suất trên 1 kW	10	x
				- Động cơ điện xoay chiều khác, đa pha:		
8501	51	00		- - Công suất không quá 750 W:		
8501	51	10	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	51	10	90	- - - Loại khác	10	x
8501	52			- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8501	52	10		- - - Công suất không quá 1 kW:		
8501	52	10	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	10	x
8501	52	10	20	- - - - Loại giảm tốc	10	x
8501	52	10	30	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	10	x
8501	52	10	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	52	20		- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:		
8501	52	20	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	10	x
8501	52	20	20	- - - - Loại giảm tốc	10	x
8501	52	20	90	- - - - Loại khác	10	x
8501	52	30	00	- - - Công suất trên 37,5 kW	10	x
8501	53	00	00	- - Công suất trên 75 kW	10	x
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):		
8501	61			- - Công suất không quá 75 kVA:		
8501	61	10	00	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	10	x
8501	61	20	00	- - - Công suất trên 12,5 kVA	10	x
8501	62			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		
8501	62	10	00	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	10	x
8501	62	90	00	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	10	x
8501	63	00	00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	10	x
8501	64	00	00	- - Công suất trên 750 kVA	10	x
85.02				Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.		
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):		
8502	11	00	00	- - Công suất không quá 75 kVA	10	x
8502	12			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		
8502	12	10	00	- - - Công suất không quá 125 kVA	10	x
8502	12	90	00	- - - Công suất trên 125 kVA	10	x
8502	13			- - Công suất trên 375 kVA:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8502	13	10	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10	x
8502	13	90	00	- - - Loại khác	10	x
8502	20			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
8502	20	10	00	- - Công suất không quá 75 kVA	10	x
8502	20	20	00	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10	x
8502	20	30	00	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10	x
				- - Công suất trên 10.000 kVA:		
8502	20	41	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10	x
8502	20	49	00	- - - Loại khác	10	x
				- Tổ máy phát điện khác:		
8502	31			- - Chạy bằng sức gió:		
8502	31	10	00	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	10	x
8502	31	90	00	- - - Công suất trên 10.000 kVA	10	x
8502	39			- - Loại khác:		
8502	39	10	00	- - - Công suất không quá 10 kVA	10	x
8502	39	20	00	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10	x
				- - - Công suất trên 10.000 kVA:		
8502	39	31	00	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10	x
8502	39	39	00	- - - - Loại khác	10	x
8502	40	00	00	- Máy biến đổi điện quay	10	x
85.03				Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.		
				- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên:		
8503	00	11	00	- - Stato dùng cho quạt trần	10	x
8503	00	12	00	- - Bộ phận của động cơ dưới 1,5 kW hoặc trên 75 kW	10	x
8503	00	13	00	- - Bộ phận của động cơ trên 1,5 kW	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				nhưng không quá 75 kW		
8503	00	90	00	- Loại khác	10	x
85.04				Máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.		
8504	10	00	00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	10	
				- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:		
8504	21			- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:		
8504	21	10	00	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc; máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất sử dụng không quá 5 kVA	10	x
				- - - Loại khác:		
8504	21	91	00	- - - - Có công suất sử dụng trên 10 kVA và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	10	x
8504	21	99	00	- - - - Loại khác	10	x
8504	22			- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:		
				- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc:		
8504	22	11	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	10	x
8504	22	19	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Loại khác:		
8504	22	91	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	10	x
8504	22	99	00	- - - - Loại khác	10	x
8504	23			- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:		
8504	23	10	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA	10	x
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:		
8504	23	21	00	- - - - Không quá 20.000 kVA	10	x
8504	23	29	00	- - - - Loại khác	10	x
				- Máy biến điện khác:		
8504	31			- - Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:		
8504	31	10		- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:		
8504	31	10	10	- - - - Loại cao thế	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8504	31	10	90	- - - - Loại khác	10	x
8504	31	20		- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:		
8504	31	20	10	- - - - Loại cao thế	10	x
8504	31	20	20	- - - - Máy biến dòng chân sứ 110 - 220 kV	10	x
8504	31	20	90	- - - - Loại khác	10	x
8504	31	30	00	- - - Máy biến áp quét vê (biến áp tần số quét ngược)	10	x
8504	31	40	00	- - - Máy biến áp trung tần	10	x
8504	31	50	00	- - - Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp	10	x
8504	31	90		- - - Loại khác:		
8504	31	90	10	- - - - Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò	10	x
8504	31	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8504	32			- - Công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:		
				- - - Máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường, (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất sử dụng không quá 5 kVA:		
8504	32	11		- - - - Biến áp thích ứng:		
8504	32	11	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	32	11	90	- - - - - Loại khác	10	x
8504	32	19		- - - - Loại khác:		
8504	32	19	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	32	19	90	- - - - - Loại khác	10	x
8504	32	20	00	- - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	10	x
8504	32	30	00	- - - Loại khác, tần số cao	10	x
				- - - Loại khác, có công suất sử dụng không quá 10 kVA:		
8504	32	41		- - - - Biến áp thích ứng:		
8504	32	41	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	32	41	90	- - - - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8504	32	49		---- Loại khác:		
8504	32	49	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	32	49	90	----- Loại khác	10	x
				--- Loại khác, công suất sử dụng trên 10 kVA:		
8504	32	51		---- Biến áp thích ứng:		
8504	32	51	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	32	51	90	----- Loại khác	10	x
8504	32	59		---- Loại khác:		
8504	32	59	10	----- Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	32	59	90	----- Loại khác	10	x
8504	33			- - Có công suất sử dụng trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:		
				--- Có điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:		
8504	33	11		---- Biến áp thích ứng:		
8504	33	11	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	33	11	90	----- Loại khác	10	x
8504	33	19		---- Loại khác:		
8504	33	19	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	33	19	90	----- Loại khác	10	x
				--- Loại khác:		
8504	33	91		---- Biến áp thích ứng:		
8504	33	91	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	33	91	90	----- Loại khác	10	x
8504	33	99		---- Loại khác:		
8504	33	99	10	----- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	10	x
8504	33	99	90	----- Loại khác	10	x
8504	34			- - Có công suất sử dụng trên 500 kVA:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA:		
				- - - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA, và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:		
8504	34	11	00	- - - - - Biến áp thích ứng	10	x
8504	34	12	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - - - Loại khác:		
8504	34	13	00	- - - - - Biến áp thích ứng	10	x
8504	34	14	00	- - - - - Loại khác	10	x
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:		
8504	34	21	00	- - - - Biến áp thích ứng	10	x
8504	34	29	00	- - - - Loại khác	10	x
8504	40			- Máy biến đổi điện tĩnh:		
				- - Dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông:		
8504	40	11	00	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	10	
8504	40	19	00	- - - Loại khác	10	x
8504	40	20	00	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	10	x
8504	40	30	00	- - Bộ chỉnh lưu khác	10	x
8504	40	40	00	- - Bộ nghịch lưu	10	x
8504	40	90	00	- - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Máy sạc pin thuộc nhóm 8504.40 dùng cho điện thoại di động, máy ảnh	10	
8504	50			- Cuộn cảm khác:		
8504	50	10	00	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	10	x
8504	50	20	00	- - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	10	x
				- - Loại khác:		
8504	50	91	00	- - - Có công suất sử dụng trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10	x
8504	50	92	00	- - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8504	50	93	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 2.500 kVA	10	x
8504	90			- Bộ phận:		
8504	90	10	00	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	10	
8504	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8504.90.20.00 là bộ phận của bộ nguồn cung cấp điện liên tục UPS	10	
				- - Dùng cho máy biến thế điện có công suất không quá 10.000 kVA:		
8504	90	31	00	- - - Tấm tản nhiệt kiểu khối (panel); tản nhiệt kiểu ống có mặt cắt hình ống dẹt đã lắp ráp để phân phối và công suất biến thế	10	x
8504	90	39	00	- - - Loại khác	10	x
				- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:		
8504	90	41	00	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt có mặt cắt hình dẹt đã lắp ráp cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	10	x
8504	90	49	00	- - - Loại khác	10	x
8504	90	50	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	10	x
8504	90	60	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	10	x
8504	90	90	00	- - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc mã số 8504.90.90.00 là bộ phận của bộ nguồn cung cấp điện liên tục UPS	10	
85.35				Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				áp trên 1.000 V		
8535	10	00	00	- Cầu chì	10	x
				- Bộ ngắt mạch tự động:		
8535	21			- - Có điện áp dưới 72,5 kV:		
8535	21	10		- - - Loại hộp đúc:		
8535	21	10	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	10	x
8535	21	10	90	- - - - Loại khác	10	x
8535	21	90		- - - Loại khác:		
8535	21	90	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	10	x
8535	21	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8535	29	00	00	- - Loại khác	10	x
8535	30			- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:		
8535	30	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:		
8535	30	10	10	- - - Dao cách ly đến 36 kV	10	x
8535	30	10	90	- - - Loại khác	10	x
8535	30	20	00	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	10	x
8535	30	90	00	- - Loại khác	10	x
8535	40	00	00	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	10	x
8535	90			- Loại khác:		
8535	90	10	00	- - Đầu nối bằng sứ, bộ chuyển đổi đầu nối điện, đầu nối và đầu cuối dùng để phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	10	x
8535	90	90	00	- - Loại khác	10	x
85.36				Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.		
8536	10			- Cầu chì:		
8536	10	10	00	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8536	10	90	00	- - Loại khác	10	
				+ Riêng: Cầu chì (12KV, 24KV, 36KV từ 6A trở lên) thuộc nhóm 8536.10	10	x
8536	20			- Bộ ngắt mạch tự động:		
8536	20	10		- - Loại hộp đúc:		
8536	20	10	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	10	
8536	20	10	20	- - - Áp tô mát có dòng điện trên 1000 A	10	
8536	20	10	90	- - - Loại khác	10	
8536	20	20	00	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10	
8536	20	90		- - Loại khác:		
8536	20	90	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	10	
8536	20	90	90	- - - Loại khác	10	
8536	30	00		- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:		
8536	30	00	10	- - Bộ chống sét	10	
8536	30	00	20	- - Áp tô mát phòng nổ trong hầm lò	10	
8536	30	00	90	- - Loại khác	10	
				- Rơ-le:		
8536	41	00	00	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	10	
8536	49	00	00	- - Loại khác	10	
8536	50			- Cầu dao khác:		
8536	50	20	00	- - Cầu dao tự động ngắt khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10	
				- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:		
8536	50	31	00	- - - Cửa loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; cửa loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	10	
8536	50	39	00	- - - Loại khác	10	
8536	50	40	00	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	10	
8536	50	50	00	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A		
				- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A :		
8536	50	61	00	- - - Cửa loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	
8536	50	69	00	- - - Loại khác	10	
				- - Loại khác:		
8536	50	91	00	- - - Thiết bị khởi động dùng cho mô tơ điện hoặc cầu chì ngắt mạch và ngắt mạch cầu chì dùng cho quạt điện	10	
8536	50	99		- - - Loại khác:		
8536	50	99	10	- - - - Bóng phóng điện để lắp ghép tắc te (starter) 110V	10	
8536	50	99	20	- - - - Cầu dao nhảy khối	10	
8536	50	99	90	- - - - Loại khác	10	
				- Dui đèn, phích cắm và ổ cắm:		
8536	61			- - Dui đèn:		
8536	61	10	00	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	10	
8536	61	90	00	- - - Loại khác	10	
				- - Loại khác:		
8536	69			- - - Phích cắm điện thoại:		
8536	69	11	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	
8536	69	19	00	- - - - Loại khác	10	
				- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:		
8536	69	21	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị radio		
8536	69	29	00	- - - - Loại khác	10	
				- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:		
8536	69	31	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	10	
8536	69	39	00	- - - - Loại khác	10	
				- - - Loại khác:		
8536	69	91	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	10	
8536	69	99	00	- - - - Loại khác	10	
8536	70	00		- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:		
8536	70	00	10	- - Bảng plastic	10	
8536	70	00	20	- - Bảng đồng	10	
8536	70	00	90	- - Loại khác	10	
8536	90			- Thiết bị khác:		
				- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):		
8536	90	11	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	10	
8536	90	19	00	- - - Loại khác	10	
				- - Hộp đầu nối:		
8536	90	21	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	10	
8536	90	29	00	- - - Loại khác	10	
				- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:		
8536	90	31	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8536	90	39	00	- - - Loại khác	10	
				- - Loại khác:		
8536	90	91		- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh:		
8536	90	91	10	- - - - Phiên đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	10	
8536	90	91	90	- - - - Loại khác	10	
8536	90	99		- - - Loại khác:		
8536	90	99	10	- - - - Phiên đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	10	
8536	90	99	90	- - - - Loại khác	10	
				+ <i>Riêng: Loại thuộc nhóm 8536 là cầu dao cách ly trung thế, cao thế; đầu cáp, đầu hộp nối cáp ngầm trung thế cao thế</i>	10	x
86.01				Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.		
8601	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	10	x
8601	20	00	00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	10	x
86.02				Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.		
8602	10	00	00	- Đầu máy chạy diesel	10	x
8602	90	00	00	- Loại khác	10	x
86.03				Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.		
8603	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	10	x
8603	90	00	00	- Loại khác	10	x
8604	00	00	00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8605	00	00	00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	10	x
86.06				Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.		
8606	10	00	00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	10	x
8606	30	00	00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	10	x
				- Loại khác:		
8606	91	00	00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	10	x
8606	92	00	00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	10	x
8606	99	00	00	- - Loại khác	10	x
86.07				Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.		
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:		
8607	11	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	10	x
8607	12	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	10	x
8607	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	10	x
				- Phanh và các phụ tùng phanh:		
8607	21	00	00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	10	x
8607	29	00	00	- - Loại khác	10	x
8607	30	00	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	10	x
				- Các bộ phận khác:		
8607	91	00	00	- - Cửa đầu máy	10	x
8607	99	00	00	- - Loại khác	10	x
86.08				Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên		
8608	00	20	00	- Thiết bị cơ điện	10	x
8608	00	90	00	- Loại khác	10	x
86.09				Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.		
8609	00	10	00	- Bằng kim loại	10	x
8609	00	20	00	- Bằng gỗ	10	x
8609	00	90	00	- Loại khác	10	x
87.01				Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).		
8701	10			- Máy kéo cầm tay:		
				- - Công suất không quá 22,5 kW:		
8701	10	11	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	10	x
8701	10	19	00	- - - Loại khác	10	x
				- - Công suất trên 22,5 kW:		
8701	10	21	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	10	x
8701	10	29	00	- - - Loại khác	10	x
8701	20			- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc 1 trục):		
8701	20	10		- - Dạng CKD:		
8701	20	10	00	- - - Loại dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	10	x
8701	20	10	90	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	10	x
8701	20	90		- - Loại khác:		
8701	20	90	10	- - - Loại có dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	10	x
8701	20	90	90	- - - Loại có dung tích xi lanh trên 1.100 cc	10	x
8701	30			- Máy kéo bánh xích:		
8701	30	10	00	- - Dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8701	30	20	00	- - Dung tích xi lanh trên 1.100 cc	10	x
8701	90			- Loại khác:		
				- - Máy kéo nông nghiệp:		
8701	90	11	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10	x
8701	90	19	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	10	x
				- - Loại khác:		
8701	90	91	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10	x
8701	90	99	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	10	x
87.02				Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.		
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		
				- - Dạng CKD:		
8702	10	11	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn	10	x
8702	10	12	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	10	x
8702	10	13	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	10	x
8702	10	14	00	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	10	x
				- - Loại khác:		
8702	10	21		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:		
8702	10	21	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	10	x
8702	10	21	90	- - - - Loại khác	10	x
8702	10	22		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:		
8702	10	22	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	10	x
8702	10	22	90	- - - - Loại khác	10	x
8702	10	23		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				18 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
8702	10	23	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	10	x
8702	10	23	90	- - - - Loại khác	10	x
8702	10	24		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:		
8702	10	24	10	- - - - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	10	x
8702	10	24	90	- - - - Loại khác	10	x
8702	90			- Loại khác:		
				- - Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên:		
8702	90	11	00	- - - Dạng CKD	10	x
8702	90	19	00	- - - Loại khác	10	x
				- - Loại khác:		
8702	90	91	00	- - - Dạng CKD	10	x
8702	90	99	00	- - - Loại khác	10	x
87.03				Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đưa.		
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:		
8703	10	10	00	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	10	x
8703	10	90	00	- - Loại khác	10	x
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
8703	21			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:		
8703	21	10	00	- - - Xe ô tô đua nhỏ	10	x
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				thể thao, nhưng không kể xe van):		
8703	21	21	00	- - - - Dạng CKD	10	x
8703	21	29	00	- - - - Loại khác	10	x
8703	21	30	00	- - - Xe khác, dạng CKD	10	x
8703	21	90		- - - Loại khác:		
8703	21	90	10	- - - - Xe tang lễ	10	x
8703	21	90	20	- - - - Xe chở tù	10	x
8703	21	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8703	22			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:		
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):		
8703	22	11	00	- - - - Dạng CKD	10	x
8703	22	19	00	- - - - Loại khác	10	x
8703	22	20	00	- - - Xe khác, dạng CKD	10	x
8703	22	90		- - - Loại khác:		
8703	22	90	10	- - - - Xe cứu thương	5	
8703	22	90	20	- - - - Xe tang lễ	10	x
8703	22	90	30	- - - - Xe chở tù	10	x
8703	22	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8703	23			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		
8703	23	10	00	- - - Xe cứu thương	5	
8703	23	20	00	- - - Xe tang lễ	10	x
8703	23	30	00	- - - Xe chở tù	10	x
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:		
8703	23	41	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	10	x
8703	23	42	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	10	x
8703	23	43	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	10	x
8703	23	44	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	10	x
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:		
8703	23	51	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	10	x
8703	23	52	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	10	x
8703	23	53	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	10	x
8703	23	54	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	10	x
				- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:		
8703	23	61	00	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	10	x
8703	23	62	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	10	x
8703	23	63	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	10	x
8703	23	64	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	10	x
				- - - Loại khác:		
8703	23	91	00	- - - Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	10	x
8703	23	92	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	10	x
8703	23	93	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	10	x
8703	23	94	00	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	10	x
8703	24			- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		
8703	24	10	00	- - - Xe cứu thương	5	
8703	24	20	00	- - - Xe tang lễ	10	x
8703	24	30	00	- - - Xe chở tù	10	x
8703	24	40	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	10	x
8703	24	50		- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác		
8703	24	50	10	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)	10	x
8703	24	50	90	- - - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8703	24	60	00	--- Xe khác, dạng CKD	10	x
8703	24	90		--- Loại khác		
8703	24	90	10	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)	10	x
8703	24	90	90	---- - Loại khác	10	x
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		
8703	31			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:		
8703	31	10	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	10	x
8703	31	20	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	10	x
8703	31	30	00	--- Xe loại khác, dạng CKD	10	x
8703	31	90		--- Loại khác:		
8703	31	90	10	---- Xe cứu thương	5	
8703	31	90	20	---- Xe tang lễ	10	x
8703	31	90	30	---- Xe chở tù	10	x
8703	31	90	90	---- - Loại khác	10	x
8703	32			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:		
8703	32	10	00	--- Xe cứu thương	5	
8703	32	20	00	--- Xe tang lễ	10	x
8703	32	30	00	--- Xe chở tù	10	x
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:		
8703	32	41	00	---- - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10	x
8703	32	49	00	---- - Loại khác	10	x
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8703	32	51	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10	x
8703	32	59	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Xe khác, dạng CKD:		
8703	32	61	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10	x
8703	32	69	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Loại khác:		
8703	32	91	00	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10	x
8703	32	99	00	- - - - Loại khác	10	x
8703	33			- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:		
8703	33	10	00	- - - Xe cứu thương	5	
8703	33	20	00	- - - Xe tang lễ	10	x
8703	33	30	00	- - - Xe chở tù	10	x
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:		
8703	33	41	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	x
8703	33	42	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	x
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:		
8703	33	51	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	x
8703	33	52	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	x
8703	33	60	00	- - - Xe khác, dạng CKD	10	x
8703	33	90	00	- - - Loại khác	10	x
8703	90			- Loại khác:		
8703	90	10	00	- - Xe cứu thương	5	
8703	90	20	00	- - Xe tang lễ	10	x
8703	90	30	00	- - Xe chở tù	10	x
				- - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:		
8703	90	41	00	- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				cc		
8703	90	42	00	- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	x
8703	90	43	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	x
8703	90	44	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	x
				- - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:		
8703	90	51	00	- - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	10	x
8703	90	52	00	- - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	x
8703	90	53	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	x
8703	90	54	00	- - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	x
8703	90	60	00	- - Xe khác, dạng CKD	10	x
8703	90	90	00	- - Loại khác	10	x
87.04				Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.		
8704	10			- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:		
8704	10	11	00	- - - Dạng CKD	10	x
8704	10	12		- - - Loại khác:		
8704	10	12	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10	x
8704	10	12	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn		
8704	10	12	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8704	10	12	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	10	x
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:		
8704	10	21	00	- - - Dạng CKD	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8704	10	22		- - - Loại khác:		
8704	10	22	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	x
8704	10	22	90	- - - - Loại khác	10	x
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		
8704	21			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:		
				- - - Dạng CKD:		
8704	21	11	00	- - - - Xe đông lạnh	10	x
8704	21	19	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - Loại khác:		
8704	21	21	00	- - - - Xe đông lạnh	10	x
8704	21	22	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	21	23	00	- - - - Xe xi téc	10	x
8704	21	29		- - - - Loại khác:		
8704	21	29	10	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	21	29	20	- - - - Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	21	29	90	- - - - Loại khác	10	x
8704	22			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:		
				- - - - Dạng CKD:		
8704	22	11	00	- - - - Xe đông lạnh	10	x
8704	22	19	00	- - - - Loại khác	10	x
				- - - - Loại khác:		
8704	22	21	00	- - - - Xe đông lạnh	10	x
8704	22	22	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	22	23	00	- - - - Xe xi téc	10	x
8704	22	29		- - - - Loại khác:		
8704	22	29	10	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	22	29	20	- - - - Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	22	29	90	- - - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
				----- Dạng CKD:		
8704	22	31	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	22	39	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	22	41	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	22	42	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	22	43	00	----- Xe xi téc	10	x
8704	22	49		----- Loại khác:		
8704	22	49	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	22	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	22	49	30	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	x
8704	22	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8704	23			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:		
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:		
				----- Dạng CKD:		
8704	23	11	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	23	19	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	23	21	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	23	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	23	23	00	----- Xe xi téc	10	x
8704	23	29		----- Loại khác:		
8704	23	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	23	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	23	29	90	----- Loại khác	10	x
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:		
				----- Dạng CKD:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8704	23	31	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	23	39	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	23	41		----- Xe đông lạnh:		
8704	23	41	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x
8704	23	41	90	----- Loại khác	10	x
8704	23	42		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:		
8704	23	42	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x
8704	23	42	90	----- Loại khác	10	x
8704	23	43		----- Xe xi téc:		
8704	23	43	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x
8704	23	43	90	----- Loại khác	10	x
8704	23	49		----- Loại khác:		
8704	23	49	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x
8704	23	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	x
8704	23	49	30	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	x
8704	23	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	x
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
8704	31			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:		
				--- Dạng CKD:		
8704	31	11	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	31	19	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	31	21	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	31	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	31	23	00	----- Xe xi téc	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8704	31	29		----- Loại khác:		
8704	31	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	31	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	31	29	90	----- Loại khác	10	x
8704	32			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:		
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:		
				----- Dạng CKD:		
8704	32	11	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	32	19	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	32	21	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	32	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	32	23	00	----- Xe xi téc	10	x
8704	32	29		----- Loại khác:		
8704	32	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	32	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	32	29	90	----- Loại khác	10	x
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:		
				----- Dạng CKD:		
8704	32	31	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	32	39	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	32	41	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	32	42	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	32	43	00	----- Xe xi téc	10	x
8704	32	49		----- Loại khác:		
8704	32	49	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	32	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	32	49	30	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	x
8704	32	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn		
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
				----- Dạng CKD:		
8704	32	51	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	32	59	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	32	61	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	32	62	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	x
8704	32	63	00	----- Xe xi téc	10	x
8704	32	69		----- Loại khác:		
8704	32	69	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	10	x
8704	32	69	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10	x
8704	32	69	90	----- Loại khác	10	x
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:		
				----- Dạng CKD:		
8704	32	71	00	----- Xe đông lạnh	10	x
8704	32	79	00	----- Loại khác	10	x
				----- Loại khác:		
8704	32	81		----- Xe đông lạnh:		
8704	32	81	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x
8704	32	81	90	----- Loại khác	10	x
8704	32	82		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:		
8704	32	82	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x
8704	32	82	90	----- Loại khác	10	x
8704	32	83		----- Xe xi téc:		
8704	32	83	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x
8704	32	83	90	----- Loại khác	10	x
8704	32	89		----- Loại khác:		
8704	32	89	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8704	32	89	20	- - - - - Xe thiết kế để chở bùn, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	x
8704	32	89	30	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	x
8704	32	89	90	- - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	10	x
8704	90			- Loại khác:		
8704	90	10	00	- - Dạng CKD	10	x
8704	90	90		- - Loại khác:		
8704	90	90	10	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10	x
8704	90	90	20	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	x
8704	90	90	30	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8704	90	90	40	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	x
8704	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
87.05				Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).		
8705	10	00	00	- Xe cần cẩu	10	x
8705	20	00	00	- Xe cần trục khoan	10	x
8705	30	00	00	- Xe cứu hỏa	10	x
8705	40	00	00	- Xe trộn bê tông	10	x
8705	90			- Loại khác:		
8705	90	50	00	- - Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bề phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	10	x
8705	90	90		- - Loại khác:		
8705	90	90	10	- - - Xe thiết kế chở tiền	10	x
8705	90	90	20	- - - Xe điều chế chất nổ lưu động	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8705	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
87.08				Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.		
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đòn xóc) và phụ tùng của nó:		
8708	10	10	00	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	10	90		- - Loại khác:		
8708	10	90	10	- - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	10	90	90	- - - Loại khác	10	
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):		
8708	21			- - Dây đai an toàn:		
8708	21	10	00	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	
8708	21	90	00	- - - Loại khác	10	
8708	29			- - Loại khác:		
				- - - Các bộ phận để lắp vào cửa xe:		
8708	29	11	00	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	29	12	00	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	29	13		- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	29	13	10	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	29	13	20	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	29	13	90	- - - - - Loại khác	10	
8708	29	19		- - - - Loại khác:		
8708	29	19	10	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	29	19	20	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	29	19	90	- - - - - Loại khác	10	
8708	29	20	00	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	10	
				- - - Loại khác:		
8708	29	91	00	- - - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	29	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	29	93	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	29	99		- - - - Loại khác:		
8708	29	99	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	29	99	20	- - - - Dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ	10	
8708	29	99	30	- - - - Thùng xe vận tải hàng hoá	10	
8708	29	99	90	- - - - Loại khác	10	
8708	30			- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:		
8708	30	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	30	20	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	30	90		- - Loại khác:		
8708	30	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	30	90	90	- - - Loại khác	10	
8708	40			- Hộp số và bộ phận của nó:		
				- - Hộp số, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:		
8708	40	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	x
8708	40	12		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	40	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	x
8708	40	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8708	40	12	90	- - - - Loại khác	10	x
8708	40	19		- - - Loại khác:		
8708	40	19	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	40	19	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	x
8708	40	19	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	40	19	90	- - - - Loại khác	10	x
				- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8708	40	21	00	- - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	40	22	00	- - - Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	40	23	00	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	x
8708	40	24		- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	40	24	10	- - - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	x
8708	40	24	20	- - - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8708	40	24	90	- - - - Loại khác	10	x
8708	40	29		- - - Loại khác:		
8708	40	29	10	- - - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	x
8708	40	29	20	- - - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8708	40	29	90	- - - - Loại khác	10	x
8708	40	90		- - Bộ phận:		
8708	40	90	10	- - - Loại dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	40	90	20	- - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	x
8708	40	90	30	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	x
8708	40	90	90	- - - Loại khác	10	x
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:		
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:		
8708	50	11	00	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	50	12		- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	50	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	50	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	50	12	90	- - - - Loại khác	10	
8708	50	19		- - - Loại khác:		
8708	50	19	10	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	50	19	20	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10	
8708	50	19	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	50	19	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	50	19	90	- - - - Loại khác	10	
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8708	50	21	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	50	22	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	50	23	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	50	24		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	50	24	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	50	24	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	50	24	90	- - - - Loại khác	10	
8708	50	29		- - - Loại khác:		
8708	50	29	10	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10	
8708	50	29	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	50	29	30	- - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	50	29	90	- - - - Loại khác	10	
8708	50	90		- - Bộ phận:		
8708	50	90	10	- - - Loại dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	
8708	50	90	20	- - - Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	50	90	30	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	50	90	90	- - - Loại khác	10	
8708	70			- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ tùng của chúng:		
				- - Vành bánh xe và nắp đậy:		
8708	70	11	00	- - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	
8708	70	12	00	- - - Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	
8708	70	13	00	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	70	14		- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	70	14	10	- - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	70	14	90	- - - - Loại khác	10	
8708	70	19		- - - Loại khác:		
8708	70	19	10	- - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	70	19	90	- - - - Loại khác	10	
				- - Loại khác:		
8708	70	91	00	- - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	70	92	00	- - - Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	70	93	00	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	70	94		- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	70	94	10	- - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	70	94	90	- - - - Loại khác	10	
8708	70	99		- - - Loại khác:		
8708	70	99	10	- - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn		
8708	70	99	90	---- Loại khác	10	
8708	80			- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo):		
				-- Hệ thống giảm chấn:		
8708	80	11	00	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	80	12	00	--- Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	80	13	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	80	14		- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	80	14	10	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	80	14	20	---- Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	80	14	90	---- Loại khác	10	
8708	80	19		--- Loại khác:		
8708	80	19	10	- - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	80	19	20	- - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	80	19	90	---- Loại khác	10	
8708	80	90		-- Bộ phận:		
8708	80	90	10	- - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	80	90	20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	80	90	90	--- Loại khác	10	
				- Bộ phận và phụ tùng khác:		
8708	91			-- Két làm mát và bộ phận của nó:		
				--- Két làm mát:		
8708	91	11	00	- - - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	91	12	00	- - - - Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	91	13	00	---- Dừng cho xe của nhóm 87.03	10	
8708	91	14		- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	91	14	10	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	91	14	20	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	91	14	90	- - - - - Loại khác	10	
8708	91	19		- - - - - Loại khác:		
8708	91	19	10	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	91	19	20	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	91	19	90	- - - - - Loại khác	10	
8708	91	90		- - - - - Bộ phận:		
8708	91	90	10	- - - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	91	90	20	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	91	90	30	- - - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	91	90	90	- - - - - Loại khác	10	
8708	92			- - - - - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó:		
8708	92	10		- - - - - Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01:		
8708	92	10	10	- - - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	10	
				- - - - - Bộ phận:		
8708	92	10	91	- - - - - Loại dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.90	10	x
8708	92	10	99	- - - - - Loại khác	10	
8708	92	20		- - - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8708	92	20	10	- - - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	10	
8708	92	20	90	- - - - - Bộ phận	10	
8708	92	30		- - - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05		
				- - - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:		
8708	92	30	11	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	92	30	12	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	92	30	19	- - - - - Loại khác	10	
8708	92	30	90	- - - - - Bộ phận	10	
8708	92	90		- - - - - Loại khác:		
				- - - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:		
8708	92	90	11	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	92	90	12	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	92	90	19	- - - - - Loại khác	10	
8708	92	90	90	- - - - - Bộ phận	10	
8708	93			- - - - - Ly hợp và bộ phận của nó:		
8708	93	10	00	- - - - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	93	20	00	- - - - - Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	93	30	00	- - - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	x
8708	93	40		- - - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:		
8708	93	40	10	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10	x
8708	93	40	20	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x
8708	93	40	30	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	x
8708	93	40	90	- - - - - Loại khác	10	x
8708	93	90		- - - - - Loại khác:		
8708	93	90	10	- - - - - Dừng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên	10	x
8708	93	90	20	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	10	x
8708	93	90	30	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	93	90	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	x
8708	93	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8708	94			- - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó:		
8708	94	10		- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:		
8708	94	10	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	94	10	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	94	10	90	- - - - Loại khác	10	
				- - - Loại khác:		
8708	94	91		- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90:		
8708	94	91	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	10	x
8708	94	91	90	- - - - - Bộ phận	10	x
8708	94	92		- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01:		
8708	94	92	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	10	x
8708	94	92	90	- - - - - Bộ phận	10	x
8708	94	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8708	94	93	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	10	
8708	94	93	90	- - - - - Bộ phận	10	
8708	94	99		- - - - Loại khác:	10	
				- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái:		
8708	94	99	11	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	94	99	12	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	94	99	19	- - - - - - Loại khác	10	
				- - - - - - Bộ phận:		
8708	94	99	91	- - - - - - - Loại dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8708.94.99.12	10	
8708	94	99	99	- - - - - - - Loại khác	10	
8708	95			- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phòng; bộ phận của nó:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	95	10	00	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phòng	10	
8708	95	90	00	- - - Bộ phận	10	
8708	99			- - Loại khác:		
				- - - Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ:		
8708	99	11		- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:		
8708	99	11	10	- - - - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	99	11	90	- - - - - Loại khác	10	x
8708	99	12	00	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	
8708	99	19		- - - - Loại khác:		
8708	99	19	10	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	99	19	90	- - - - - Loại khác	10	
				- - - Loại khác:		
8708	99	91	00	- - - - Dừng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10	x
8708	99	92	00	- - - - Dừng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	10	x
8708	99	93		- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
8708	99	93	10	- - - - - Nhíp	10	
8708	99	93	20	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ	10	
8708	99	93	90	- - - - - Loại khác	10	
8708	99	99		- - - - Loại khác:		
8708	99	99	10	- - - - - Dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	
8708	99	99	20	- - - - - Nhíp (trừ loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn thuộc phân nhóm 8708.99.99.10)	10	
8708	99	99	30	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	
8708	99	99	40	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8708.99.99.10 và 8708.99.99.30)	10	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8708	99	99	90	- - - - - Loại khác	10	
87.09				Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.		
				- Xe:		
8709	11	00	00	- - Loại chạy điện	10	x
8709	19	00	00	- - Loại khác	10	x
8709	90	00	00	- Bộ phận	10	x
87.16				Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.		
8716	10	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	10	x
8716	20	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	10	x
				- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:		
8716	31	00	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	10	x
8716	39			- - Loại khác:		
8716	39	40	00	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	10	x
8716	39	90		- - - Loại khác:		
8716	39	90	10	- - - - Loại có tải trọng trên 200 tấn	10	x
8716	39	90	90	- - - - Loại khác	10	x
8716	40	00		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:		
8716	40	00	10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	10	x
8716	40	00	90	- - Loại khác	10	x
8716	80			- Xe khác:		
8716	80	10	00	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8716	80	20	00	- - Xe cút kít	10	x
8716	80	90	00	- - Loại khác	10	x
8716	90			- Bộ phận:		
				- - Dừng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:		
8716	90	11	00	- - - Bánh xe	10	x
8716	90	13	00	- - - Loại khác, dừng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	10	x
8716	90	19	00	- - - Loại khác	10	x
				- - Dừng cho loại xe khác:		
8716	90	91	00	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20	10	x
8716	90	99	00	- - - Loại khác	10	x
88.02				Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.		
				- Trực thăng:		
8802	11	00	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	10	x
8802	12	00	00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	10	x
8802	20			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:		
8802	20	10	00	- - Máy bay	10	x
8802	20	90	00	- - Loại khác	10	x
8802	30			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:		
8802	30	10	00	- - Máy bay	10	x
8802	30	90	00	- - Loại khác	10	x
8802	40			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:		
8802	40	10	00	- - Máy bay	10	x
8802	40	90	00	- - Loại khác	10	x
8802	60	00	00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
88.03				Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.		
8803	10	00	00	- Cánh quạt và rôto (rotors) và các bộ phận của chúng	10	x
8803	20	00	00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	10	x
8803	30	00	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	10	x
8803	90			- Loại khác:		
8803	90	10	00	- - Cửa vệ tinh viễn thông	10	x
8803	90	20	00	- - Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	10	x
8803	90	90	00	- - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Loại thuộc nhóm 88.03 là bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01	10	
89.01				Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.		
8901	10			- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:		
8901	10	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	x
8901	10	20	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10	x
8901	10	30	00	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	x
8901	10	50	00	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	x
8901	10	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:		
8901	10	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 100000	10	x
8901	10	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 100000	10	x
8901	20			- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:		
8901	20	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	10	x
8901	20	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:		
8901	20	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 50000	10	x
8901	20	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 50000	10	x
8901	30			- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				phân nhóm 8901.20:		
8901	30	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	10	x
8901	30	60	00	- - Tấn đăng ký trên 5000	10	x
8901	90			- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:		
				- - Không có động cơ đẩy:		
8901	90	11	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10	x
8901	90	12	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10	x
8901	90	14	00	- - - Tấn đăng ký trên 500	10	x
				- - Có động cơ đẩy:		
8901	90	21	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10	x
8901	90	22	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	10	x
8901	90	23	00	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	10	x
8901	90	24	00	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	10	x
8901	90	25	00	- - - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	10	x
8901	90	26	00	- - - Tấn đăng ký trên 5000	10	x
89.02				Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.		
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:		
8902	00	11	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	x
8902	00	12	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10	x
8902	00	13	00	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10	x
8902	00	14	00	- - Tấn đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10	x
8902	00	15	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	10	x
8902	00	16	00	- - Tấn đăng ký trên 4000	10	x
				- Loại khác:		
8902	00	91	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
8902	00	92	00	- - Tần đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10	x
8902	00	93	00	- - Tần đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	10	x
8902	00	94	00	- - Tần đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	10	x
8902	00	95	00	- - Tần đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	10	x
8902	00	96	00	- - Tần đăng ký trên 4000	10	x
89.03				Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.		
8903	10	00	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10	x
				- Loại khác:		
8903	91	00	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10	x
8903	92	00	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10	x
8903	99	00	00	- - Loại khác	10	x
				+ Riêng: Thuyền thể thao, giải trí thuộc nhóm 8903	10	
89.04				Tàu kéo và tàu đẩy.		
				- Tàu kéo:		
8904	00	11	00	- - Tần đăng ký không quá 26	10	x
8904	00	19		- - Tần đăng ký trên 26:		
8904	00	19	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	10	x
8904	00	19	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	10	x
				- Tàu đẩy:		
8904	00	21	00	- - Tần đăng ký không quá 26	10	x
8904	00	29		- - Tần đăng ký trên 26:		
8904	00	29	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	10	x
8904	00	29	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
89.05				Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.		
8905	10	00	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	10	x
8905	20	00	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	10	x
8905	90			- Loại khác:		
8905	90	10	00	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	10	x
8905	90	90	00	- - Loại khác	10	x
89.06				Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.		
8906	10	00	00	- Tàu chiến	10	x
8906	90			- Loại khác:		
8906	90	10	00	- - Có lượng nước chiếm không quá 30 tấn	10	x
8906	90	90		- - Loại khác:		
8906	90	90	10	- - - Có lượng nước chiếm trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	10	x
8906	90	90	90	- - - Loại khác	10	x
8908	00	00	00	Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ.	10	x
90.26				Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.		
9026	10			- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:		
9026	10	10	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				động cơ, hoạt động bằng điện		
9026	10	20	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	10	x
9026	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10	x
9026	10	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	10	x
9026	20			- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:		
9026	20	10	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	10	x
9026	20	20	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	10	x
9026	20	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10	x
9026	20	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	10	x
9026	80			- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:		
9026	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9026	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
9026	90			- Bộ phận và phụ tùng:		
9026	90	10	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	10	x
9026	90	20	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện	10	x
90.27				Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.		
9027	10			- Máy phân tích khí hoặc khói:		
9027	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9027	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
9027	20			- Máy sắc ký và điện di:		
9027	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9027	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
9027	30			- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):		
9027	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9027	30	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	10	x
9027	50			- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):		
9027	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9027	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
9027	80			- Dụng cụ và thiết bị khác:		
9027	80	10	00	- - Máy đo độ phơi sáng	10	x
9027	80	20	00	- - Máy đo độ đông	10	x
9027	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10	x
9027	80	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	10	x
9027	90			- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:		
9027	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khối hoặc thiết bị vi phẫu	10	x
				- - Loại khác:		
9027	90	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
9027	90	99	00	- - - Loại khác	10	x
90.28				Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.		
9028	10			- Thiết bị đo đơn vị khí:		
9028	10	10	00	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	10	x
9028	10	90	00	- - Loại khác	10	x
9028	20			- Máy đo chất lỏng:		
9028	20	10	00	- - Công tơ tổng đo nước	10	x
9028	20	90	00	- - Loại khác	10	x
9028	30			- Máy đo điện:		
9028	30	10	00	- - Máy đếm kilowat giờ	10	x
9028	30	90	00	- - Loại khác	10	x
9028	90			- Bộ phận và phụ tùng:		

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
9028	90	10	00	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	10	x
9028	90	90	00	- - Loại khác	10	x
90.29				Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.		
9029	10			- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:		
9029	10	20	00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	10	x
9029	10	90	00	- - Loại khác	10	x
9029	20			- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:		
9029	20	10	00	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	10	x
9029	20	20	00	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	10	x
9029	20	90	00	- - Loại khác	10	x
9029	90			- Bộ phận và phụ tùng:		
9029	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	10	x
9029	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20	10	x
90.30				Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.		
9030	10	00	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	10	x
9030	20	00	00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:		
9030	31	00	00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	10	x
9030	32	00	00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	10	x
9030	33			- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:		
9030	33	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi	10	x
9030	33	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nổi đất/cố định	10	x
9030	33	30	00	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	10	x
9030	33	90	00	- - - Loại khác	10	x
9030	39	00	00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	10	x
9030	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	10	x
				- Dụng cụ và thiết bị khác:		
9030	82			- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:		
9030	82	10	00	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát	10	x
9030	82	90	00	- - - Loại khác	10	x
9030	84			- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:		
9030	84	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs	10	x
9030	84	90	00	- - - Loại khác	10	x
9030	89			- - Loại khác:		
9030	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39		
9030	89	90	00	- - - Loại khác	10	x
9030	90			- Bộ phận và phụ tùng:		
9030	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	10	x
9030	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs	10	x
9030	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	10	x
9030	90	90	00	- - Loại khác	10	x
90.31				Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.		
9031	10			- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:		
9031	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9031	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
9031	20			- Bàn kiểm tra:		
9031	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9031	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:		
9031	41	00	00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	10	x
9031	49			- - Loại khác:		
9031	49	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhẵn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	10	x
9031	49	20	00	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	10	x
9031	49	30	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	10	x
9031	49	90	00	- - - Loại khác	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:		
				- - Thiết bị kiểm tra cáp:		
9031	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	10	x
9031	80	19	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- - Loại khác:		
9031	80	92	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10	x
9031	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	10	x
9031	90			- Bộ phận và phụ tùng:		
				- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:		
9031	90	11	00	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	10	x
9031	90	12	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	10	x
9031	90	13	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	10	x
9031	90	19	00	- - - Loại khác	10	x
9031	90	20	00	- - Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện	10	x
90.32				Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.		
9032	10			- Bộ ổn nhiệt:		
9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9032	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực:		
9032	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	10	x
9032	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	10	x
				- Dụng cụ và thiết bị khác:		
9032	81	00	00	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén	10	x
9032	89			- - Loại khác:		
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt	10	x

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)	Mặt hàng được giảm
				động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền		
9032	89	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs	10	x
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:		
9032	89	31	00	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ôn áp)	10	x
				+ Riêng: Ôn áp thuộc mã số 9032.89.31.00 từ 50KVA trở xuống	10	
9032	89	39	00	- - - - Loại khác	10	x
9032	89	90	00	- - - Loại khác	10	x
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:		
9032	90	10	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	10	x
9032	90	20	00	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	10	x
9032	90	30	00	- - Cửa hàng hoá khác hoạt động bằng điện	10	x
9032	90	90	00	- - Loại khác	10	x
90.33				Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90.		
9033	00	10	00	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	10	x
9033	00	20	00	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	10	x